

712
THERAVĀDA
ĐẠO PHẬT THÍCH CA

HLAK - BUDDHA - SĀSANA
NỀN TẢNG PHẬT GIÁO



VAṆSARAKKHITA *Bhikkhu*
HỘ-TÔNG Tỷ-Khưu

PHẬT LỊCH : 2499
ĐƯƠNG LỊCH : 1955

TỰA

Quyển kinh này được chỉ danh là «**NỀN TẢNG PHẬT GIÁO**» vì là 3 nền tảng quan trọng trong Phật-giáo :

- 1.— Nền tảng thứ nhất tức là **GIỚI**,
- 2.— Nền tảng thứ nhì tức là **ĐỊNH**,
- 3.— Nền tảng thứ ba tức là **TUỆ** (Minh-sát)

Đã tuyển chọn trong phẩm «**THANH - TỊNH ĐẠO**» (*Visuddhimagga*) bằng cách hoàn toàn vi-tế, rất có giá trị, nên chi, do lời yêu cầu của chư thiện-tín Tam-Bảo Tự Đà-Nẵng (Trung-Việt), chúng tôi phiên-dịch ra quốc âm, với mục-dịch giúp ích cho các hàng học Phật, một phần nào, trong đường giải thoát.

Trong quyển kinh này, còn nhiều điều khuyết điểm về văn-chương, chúng tôi mong các bậc học-giả uyên-thâm chỉ giáo thêm, chúng tôi rất lấy làm cảm tạ.

Xin hồi hướng quả báo sự phiên-dịch quyển kinh này, đến tất cả chúng sanh cho đồng được thọ hưởng mọi điều hạnh phúc và mau đạt đạo, quả, Niết-Bàn, thoát vòng sanh tử.

VANSARAKKHITA Bhikkhu
HỘ-TÔNG Tỷ-Khưu

NỀN TẢNG PHẬT GIÁO

HLAK - BUDDHA - SĀSANA

Tiếng «HLAK» dịch là cột trụ chôn xuống trong đất. Song tiếng này cũng có nghĩa là dính mắc hay là vững chắc hoặc nền tảng cũng được.

Tiếng «BUDDHA» dịch là bậc giác ngộ, tỉnh biết, thông suốt nhân quả, có 2 hạng :

1) Bậc tự mình giác-ngộ chân-chánh không thầy chỉ dạy gọi là «Đức Chánh Đẳng Chánh Giác» hoặc «Toàn Giác», tục gọi là Phật-Tổ.

2) Bậc giác ngộ chân-chánh, nhờ được nghe giáo pháp của Đức Toàn giác, gọi là : «Đức Thinh-văn-giác».

Về phần bậc tự mình giác-ngộ chân-chánh, song không chỉ dạy ai, gọi là «Đức độc giác», không kể vào đây, vì ngài không có để giáo pháp lại.

Tiếng «SĀSANA» theo nguyên tự, dịch là dạy, do căn tự là «SĀSA» dịch là giáo pháp, khi thay đổi theo văn-phạm trở thành «SĀSANA».

Hiệp cả 3 tiếng : «HLAK-BUDDHA-SĀSANA» lại làm một, là «HLAKBUDDHASĀSANA» dịch là : điều dính mắc hoặc vững chắc trong lời dạy của bậc giác-ngộ hoặc lời dạy của bậc giác-ngộ khếp vào điều vững chắc hay là «NỀN TẢNG PHẬT GIÁO».

Nền tảng Phật giáo là lời dạy quan trọng của bậc giác-ngộ, không phải giáo-huấn thông thường. Nếu hiểu theo phần đông người thì nói về 3 câu Phật ngôn, có ghi chép rõ rệt trong « OVĀDAPATĪMOKKHA » là :

« SABBAPĀPASSA AKARAṆAM » : không làm tất cả điều dữ ;

« KUSALASSŪPASAMPADĀ » : làm những việc lành.

« SACITTAPARIYODAPANAM » : làm cho tâm mình trở nên trong sạch.

Nhưng, nếu giải về vấn đề Phật giáo cho phân minh, tức là 3 giáo lý : GIỚI, ĐỊNH, TUỆ, gọi là « TAM HỌC » là pháp cần phải học.

Giới, Định, Tuệ, là nền tảng Phật giáo.

Giới là nền thứ nhất, định là nền thứ nhì, tuệ là nền thứ ba, cao lên từng bậc. Giới là nền thấp, định là nền giữa, tuệ là nền cao, có nhân quả như sẽ giải sau này :

NỀN TẢNG - PHẬT GIÁO THỨ NHẤT

Gọi « Nền tảng Phật giáo » thứ nhất, vì có 9 nguyên nhân trọng yếu là :

1.— Vì giới là điều nên học tập trước hết, là học cho biết, rồi hành theo cho được, nếu không, thì chẳng đạt đến bậc trên được.

2.— Vì giới làm cho Phật giáo tốt đẹp phần đầu ; khi người đã thực hành theo Phật giáo,

gọi là làm các lời dạy đầu tiên của Phật cho càng thêm chơn chánh cao lên, ví như học-sanh có hạnh kiểm tốt, là nhờ nơi học đường có sự dạy dỗ đứng đắn, có giáo-sư, có người chỉ-huy chơn-chánh, thế nào, công-chúng nhận thức Phật-giáo là chơn-lý, cũng vì giới là điều quảng cáo trước, cũng như thế đó.

3.— Vì giới làm cho đắc 3 cái minh, là :

a) Trí-tuệ nhớ biết được các tiền kiếp của chúng sanh (túc-mạng-minh).

b) Trí-tuệ biết rõ sự sanh và sự tử của tất cả chúng sanh (sanh-tử-minh).

c) Trí-tuệ biết rõ sự diệt trừ phiền não (lậu-tận-minh).

4.— Vì giới là điều không dùn, là trung đạo, nếu không có giới, gọi là quá dễ, không có thể làm cho đắc pháp quý cao trong đường đạo đức.

5.— Vì giới làm cho hành giả tránh khỏi đường thấp hèn, là : Địa-ngục, nga-quỉ, a-tu-la, cầm thú. Khi con người đã có giới rồi, thì không sợ sanh trong cõi khổ, trong cơn hấp-hối, được thọ sanh trong nhân cảnh, làm người cao sang hoặc chư thiên.

6.— Vì giới làm cho dứt phiền-não thô hiểm, là sự thương ghét, lăm-lạc thái quá, là nguyên-nhơn cho làm các nghiệp dữ. †

7.— Vì giới làm cho dứt phiền-não ở ngoài, là nhân gây điều tội lỗi (do kẻ khác).

8.— Vì giới làm cho dứt thập-ác-nghiệp, là điều không tốt, không xứng đáng đến người lành, như sự trộm cắp, người hiền quyết định không làm, họ chỉ tìm cách nuôi mạng chơn-chánh, tùy theo sức mình.

9.— Vì giới làm cho hành-giả đắc hai quả thánh bậc thấp là Tu-dà-huòn và Tư-dà-hàm.

Do chín nhân đã giải trên đây, nên các bậc trí-tuệ mới khép giới là **NỀN TẢNG PHẬT GIÁO** thứ nhất.

LỜI VẤN VỀ GIỚI

Tiếp theo đây, xin giải về tiếng giới theo bảy câu vấn đáp của Đại - Đức BUDDHAGHO SĀCĀRYA, đã soạn đề trong VISUDDHIMAGAGA như vậy :

1.— KIN SĪLAM : Tiếng giới nói về cái chi ?

2.— KENATTHENA SĪLAM : Tiếng giới có ý nghĩa thế nào ?

3.— KĀNASSA LAKKHANARASAPACCUP - PATTHĀMAPA DHĀNĀNI : Giới có tướng, sự, đều rõ rệt pháp ủng-hộ thế nào ?

4.— KIMĀNISAMSAM SĪLAM : Phước báo của giới thế nào ?

5.— KĀTIVIDHAÑCETAM SĪLAM : Giới có mấy loại ?

6.— KOCASSA SĀNKILESSO : Cái chi làm cho giới đơ nhóm ?

7.— KINH VODĀNAM : Cái chi làm cho giới trong sạch ?

ĐÁP CÂU HỎI THỨ NHỨT : giải về tác-ý lành, tâm-sở lành, sự cẩn thận chơn chánh, không vi phạm điều Phật cấm, có lời giải như vậy :

a) Tiếng « tác-ý lành » là cái tác-ý chữa cái điều ác, chỉ làm việc lành. Hơn nữa, nói về tác-ý lành xa 7 thập-ác-nghiệp đầu.

b) Tiếng « tâm-sở lành » chỉ về sự chữa cái điều dữ (thập-ác-nghiệp) là : không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không đâm thọc, không chưởi mắng, không nói chuyện sang đàng, không mong được của người về làm của mình, không thù oán hại người, không tin quấy.

c) Tiếng « cẩn-thận chơn chánh » là : thận trọng bằng đức tin, không phạm điều Phật cấm trong giới bốn ; thận trọng bằng trí nhớ, là khi có : sắc, tiếng, mùi, vị, tiếp xúc nhằm : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, không nên tham, sân, si ; thận trọng bằng trí tuệ, là khi dùng bốn món vật dụng (y-phục, thực-phẩm, thuốc men, chỗ ở) phải quán tưởng, cho thấy rõ, toàn là vật chất ; thận trọng bằng sự nhẫn nại, là nhìn nhìn đối với trần cảnh ; thận trọng bằng sự tinh tấn, là phải siêng năng để nuôi sanh mạng cho chơn-chánh.

d) Tiếng « không vi phạm điều Phật cấm »

là không trái phạm điều giới mà mình thọ trì.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ HAI : tiếng Sīla do nguyên tự là Sīla, Sīra, Sītala. Sīla dịch là thường thường, giải rằng : sự làm lành hay làm dữ, hoặc bực trung, thường thường gọi là giới, theo Đại-Đức SĀRĪPUTTATHERA có giảng đề trong PAṬISAMBHIDĀMAGGA. Tiếng « SĪRA » dịch là ĐẤU. — Giải : lẽ thường, người và thú, khi đã dứt đầu, thì phải chết, thế nào, nếu dứt giới rồi, các điều tốt khác, nhưt là định và tuệ cũng phải tiêu hoại, như người tạo được nhiều việc lành, khi đã phạm điều xấu xa trong lúc nào, thì các nghiệp tốt đã làm, cũng phải tiêu mất hết, gọi là hư danh tiếng.

Tiếng « SĪTALA » dịch là « Mát Mẻ », xóa « TA » thành « Sīla » có nghĩa là dập tắt tâm nóng, phát sanh vì sự hành động xấu xa của mình.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ BA : tiếng « Tướng » của giới là nói về tình trạng, cho biết thế nào là giới, sự hành động tốt, hoặc xấu, hay bực trung thường thường, luôn khi, gọi là tướng của giới. Sự làm lành, nói phải thường thường là tướng của giới trong sạch ; sự làm xấu, nói quấy luôn luôn, là tướng của giới như bợn — sự làm, nói bực trung thường thường, là tướng của giới bực trung.

Nếu làm hay nói điều chi không thường một mực, chưa gọi là giới, như chúng ta quen gọi : người này, kẻ kia có ngũ giới hoặc bát giới — nếu người đó còn thọ trì năm hoặc tám điều răn cấm, chưa được thường một mực, chưa gọi là có ngũ-giới hay bát-giới, chỉ nên gọi là người đó đang tinh tấn, hành theo điều cấm chế cho thành giới, tiếng gọi «SIKKHĀ-PĀDA» dịch là kiểu mẫu tập luyện như trong ngũ giới có câu «SIKKHĀPADAM SAMĀDIYĀMI» dịch là tôi xin thọ trì kiểu mẫu tập luyện.

Tiếng «Sự» của giới là nói về phạm sự của giới, nghĩa là giới có phạm sự, lau chùi, giải rằng : giới trong sạch trừ giới dơ nhớp v... v.

Tiếng «Điều rõ rệt của giới» là điều cho biết rằng giới như thế nào ? xấu hay tốt, hoặc bực trung. Sự trong sạch thân và khẩu nghĩa là lời nói việc làm chơn chánh là bằng cứ cho biết rằng là giới . Sự bất tịnh thân, khẩu, là điều cho biết là giới không trong sạch v.. v.

Tiếng «Pháp ủng-hộ của giới» là (HIRI) hổ-thẹn tội lỗi và (OTIAPPA) ghê-sợ điều ác, nghĩa là, nếu không có 2 pháp đó, thì giới không được trong sạch — pháp, ủng-hộ của giới trong «DĪKĀ» (1) gọi là nhân của giới, làm cho giới phát sanh lên, rồi, cho được thường trụ.

Người nào mong có giới trong sạch, không

(1) Dīkā lời chú-giải lần thứ nhì.

cho hư hoại cần phải có thường thường, 2 pháp là «hỗ thẹn» và «ghê sợ» tội-lỗi ẩn trú trong tâm.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ TƯ : Phước báo của giới có ý nghĩa như vậy :

Ý nghĩa thứ 1

1° BHOGASAMPADAM : Giới là nhân cho được của cải.

2° KALYĀṆAKITTĪ : Giới là nhân cho có danh tiếng tốt.

3° SAMUHAVISĀRADAM : Giới là nhân cho sự dạn-dĩ trong nơi hội-hộp.

4° ASAMMULHAM : Giới là nhân không cho lằm-lạc trong cơn hấp-hối.

5° SUGATIPARĀYANAM : Giới là nhân cho sanh trong cõi vui.

Ý nghĩa thứ 2

1° MALAVISODHANAM : Giới là điều giặt rửa sự dơ bẩn,

2° PARIĀHAVUSAMANAM : Giới là điều dập tắt sự nóng nảy,

3° SUCIGANDHAVĀYANAM : Giới là điều làm cho mùi thơm bay đi,

4° SAGGANIBBĀNĀDHIGAMUPĀYAM : Giới là phương tiện cho được cõi trời và Niết-Bàn,

5° SOBHĀLANKĀRAPASĀDHANAM : Giới là điều trang sức tốt đẹp,

6° BHAYAVIDHAMANAM : Giới là điều trừ
khử sự kinh sợ,

7° KITTIJANANAM : Giới là điều làm cho có
danh tiếng,

8° PĀMOJJAM : Giới là điều làm cho tâm vui
thích.

Lời giải ý nghĩa thứ 1 :

Trong ý nghĩa thứ nhất, nói « giới » có 5
phước báo theo đại khái đã giảng đó, làm cho
khó hiểu, nhân đó, xin giải rộng thêm như vậy :

1° Giới là nhân cho được của cải, nghĩa là
người có giới đầy đủ chơn-chánh rồi, hằng không
có sự cầu thả, trong khi đi kiếm của, thường tìm
được của vừa theo phép nuôi mạng chơn-chánh.

2° Giới là nhân cho có danh tiếng tốt, nghĩa
là người có giới, hằng được ngợi khen trong các
nơi, vừa theo sự trì giới của mình, như ta thường
được nghe rằng : người đó là người nói ngay
thật không trộm cắp v... v...

3° Giới là nhân cho sự dạn-dĩ, nghĩa là dầu vào
trong hội SAMÔN, BALAMÔN, Vua hoặc triệu-
phú-gia, cũng không có sự e ngại bị người khinh
rẻ trong sự trì giới, hoặc trong sự hành-động.

4° Giới không cho lầm lạc trong cơn hấp hối,
nghĩa là người hành-động chơn-chánh hằng
không kinh sợ đối với 4 đường dữ rằng : chết
rồi phải đi chịu khổ trong 4 ác đạo, như là địa

ngục như thế, thì có tâm vui thích, không lo ngại, có trí nhớ vững chắc không quên mình. Trong tạng luận có giải : khi hấp hối, thường thấy rõ một trong ba triệu chứng, là :

a) thấy sự lạnh hoặc dữ của mình

b) thấy vật mà mình để bát, thấy khi giới mà mình sát sanh v.. v...

c) thấy mình phải thọ sanh trong cảnh khổ hoặc cõi vui, như rõ thấy tòa điện nguy nga trên cõi trời, hoặc ngọn lửa trong địa ngục. Ba triệu chứng đó thấy trong giờ mà tai, mắt, lăm lặc khác thường ; khi hấp hối, rõ thấy cảnh lạnh thì vui lòng, không áy náy, nếu thấy điều dữ thì kinh động quên mình.

5° Giới là nhân cho sanh trong nhân cảnh, là sẽ được làm người hoặc về cõi trời, câu Phật ngôn đây, chỉ rõ thế lực của giới, là nếu không có nghiệp dữ nào nặng hơn, thì giới phải đem đi thọ sanh trong cảnh vui thật. Nhân đó, chúng ta cần phải tưởng đến giới mà mình đã thọ trì trong giờ hấp hối, chẳng nên nhớ nghĩ đến điều xấu xa, bất bình nào khác, cho tâm ưa thích, an trú trong giới. Nên chú tâm trong giới rằng : « ta được giữ giới trong sạch rồi, giới sẽ dẫn ta đi đến cõi vui, chắc thật »,

Về phần lạnh khác cũng vậy. Song, lẽ thường, khi hấp hối, mang bệnh nặng, mình

hay mong được khỏi bệnh, hoặc nghĩ thương tiếc nhân vật ngoài mình, không hay nhớ đến điều lành mà mình đã tạo, như mình có đủ ngũ giới mà không nghĩ đến — đó là điều quấy lắm thái quá. Cần phải tưởng nhớ đến việc lành của mình, đến giới trong sạch, cho tâm vui thích.

Nên hồi ức đến việc tốt của mình đã tạo, trong 2 thời là : trước khi ngủ và lúc mang bệnh nặng — nhất là nghĩ đến sự trì giới có thể làm cho bệnh được thuyên giảm, cho có sức mạnh để kháng cự bệnh căn hầu trợ thuốc, nếu bệnh không giảm mình cũng sẽ được sanh trong cảnh vui chắc vậy.

Lời giải ý nghĩa thứ 2 :

1^o Gọi giới là điều giặt rửa sự dơ bẩn đó, là giặt rửa, phiền não đường : thân, khẩu nương với tâm, là rửa điều tội lỗi mà mình đã tạo. Hơn nữa, là giặt điều ác cho ra khỏi thân khẩu và ý, cho mình trở nên trong sạch. Vật để giặt rửa là nước có 2 : — nước ở trong tức là giới để rửa điều tội lỗi của thân, khẩu, ý — nước ở ngoài để giặt vật dơ, như y phục, v...v.

2^o Giới là điều dập tắt sự nóng nảy, là nói về sự nóng nảy trong tâm.

3^o Giới làm cho mùi thơm bay đi, là nói về mùi ở trong đối với mùi ở ngoài. Mùi ở ngoài nhất là mùi cây trầm hương, cây thị đỏ và nước

thơm, chỉ có mùi thơm, ở ngoài, thơm ngoài mũi, không thơm đến tâm, và thơm xuôi gió, không thơm ngược gió được.

Về mùi thơm ở trong là giới hương, hằng thơm đến tâm, thơm ngược gió, làm cho có danh tiếng tốt. Nếu mình là người tốt, mình phải nương theo tâm lành là tâm có giới — như người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu — nếu mình không vừa với người như thế, mình nên tự hiểu rằng mình là người không có mùi thơm, không đáng cho bậc hiền nhân ưa mến, dù là hạng người thân thiết, nhưt là con, vợ là người có giới, họ cũng không hay vừa lòng mình. Sau khi thác khỏi cõi này rồi, mùi không thơm của mình cũng còn lưu truyền trong đời — nếu mình có con, vợ, con vợ cũng hỏi lạy, là họ nói rằng : người này là con, vợ của kẻ trộm cắp, tà dâm, nói dối v. v.. Về phần mình thác rồi, lên thọ sanh chung với hạng chúng sanh thơm là chư thiên không được, phải đi ở chung với loài tội lỗi : là địa-ngục, nga-quỉ, a-tu-la, cầm-thú, trong một đường nào không sai, hoặc trong tất cả hạng ấy, nghĩa là lìa khỏi hạng này, sang đầu thai vào loại khác. Nhân đó mình nên mau hồi tâm tỉnh ngộ, làm người có giới trong sạch, cho kịp thời — chẳng nên nghĩ rằng : « biết làm sao » như thế, biết ngày nào mình sẽ trở nên người thơm được,

hay là mình không vừa lòng làm người thom — đành chịu là người không thom. Mình nên suy xét cho châu đáo — nếu không có giới, mình phải bị đời chê trách, sau khi thác lại còn phải sa trong 4 đường dữ, làm cầm thú, a-tu-la, nga-quỉ, địa-ngục nữa, biết bao giờ sanh lại làm người. Vì nho có câu «nhứt thất nhơn thân vạn kiếp nan tái phục» cho nên mình cần phải thương mình, tội nghiệp mình, cho lắm.

Vậy, ai là người thương mình thật, tội nghiệp mình thật cần phải chú tâm suy xét cho nhiều, nếu không, sau rồi ăn năn rất muộn !

4^o Giới là phương tiện cho lên cõi trời và Niết-Bàn là phương pháp cho thọ sanh làm chư thiên và thành Phật là nơi trong sạch, mát mẻ, thom tho, đầy đầy cực lạc.

Giới vi như thang để lên cõi trời và Niết-Bàn, vì là cõi cao thượng, cần phải có thang để đi lên mới được, như nhà lầu, phải có thang để lên xuống, chỉ khác nhau ở rấc thang nhiều hay ít, nghĩa là, nấc thang của mình không có số hạn định — về phần nấc thang lên trời và Niết-Bàn có hạn định, là loại 5 nấc, 10 nấc, 227 nấc hoặc 4 nấc, đều là thang bắc lên đến cõi trời và Niết-Bàn, mà cần nhứt phải cố thang và nấc cho thật vững chắc, đó là điều trọng yếu.

5° Giới là cái trang sức tốt đẹp ở trong, để trang điểm thân, khẩu, ý đối với vật trang sức ở ngoài. Người đời nếu có vật trang điểm cả trong và ngoài, trông thấy càng thêm xinh, nếu chỉ có tốt ở ngoài cũng chưa toàn đẹp, vì ở ngoài hay biến đổi.

Tất cả vật trang sức ở ngoài, như vàng, ngọc cũng không đẹp bằng vật trang sức ở trong, tức là Giới — vì vật trang điểm bên ngoài cần lựa, người, chọn tuổi và là nơi không vừa lòng đến mọi người, cũng không dính theo mình luôn khi được, về đồ trang điểm ở trong không lựa người và tuổi, lại còn thêm vừa lòng quần chúng, dính theo mình, không rời cả lúc sanh và tử.

6° Giới là pháp trừ khử điều kinh sợ, là trừ những kinh sợ trong bốn ác đạo, nhưt là địa-ngục và điều sợ hãi trong đời này nữa — Vì người có Giới hằng không lo ngại bị kẻ khác oán thù hoặc nhà chức trách làm tội — như người không sát nhơn, không trộm cắp, không tà dâm, thì cũng không có ai gây dữ hại mình. Sau khi thác cũng chẳng sợ sa trong đường dữ — giới phòng giữ các tội khổ, bằng cách chơn chánh — Hơn nữa, giới là món ngăn trở trọng yếu những kinh sợ, đáng gọi là « thiết giáp quý báu » có thể ngừa tên, đạn tức là điều thù oán, trong các hướng

được, đáng cho mọi người phải có, để giữ mình — không nên khinh rẻ là món thấp hèn, hoặc nghĩ rằng là điều khó làm. Người nào cho là hèn hay khó, đó là hạng người thấp hèn vì người thấp hèn thấy điều chơn chánh cho là không tốt và khó làm được, như Phật ngôn rằng : « người tốt dễ làm sự tốt, khó làm việc hèn, người hèn dễ làm hèn, khó làm tốt ». Phần đông người nói rằng : bố thí, trì giới, niệm phật tham thiền, để cho hạng lão niên, chẳng phải phận sự của trai tơ gái lứa như chúng ta, hoặc cho là sự tu hành để cho hạng quê mùa chưa văn minh — những người nói như thế chỉ có biết tốt, song không rõ cái nhân sanh sự tốt — Vì mọi người ai cũng mong được kẻ khác tử tế với mình, nghĩa là người có đệ tử, có tôi tớ, có vợ, có chồng, con cháu hằng muốn những kẻ đó đều tốt, không vừa lòng những hạng sát hại mình, tà dâm vợ con mình, chồng cũng muốn cho vợ mình trinh tiết, vợ cũng mong cho chồng chỉ thương mình.

7° Giới làm cho có danh tiếng tốt — điều này có ý nghĩa giống điều thứ ba chỉ khác nhau vì lời nói, là, trong điều thứ ba giải rằng : Giới là điều làm cho mùi thơm bay đi, nghĩa là làm cho có danh tiếng tốt, nên gọi có ý nghĩa giống nhau.

8° Giới làm cho vui thích, là khi người có giới, quán tưởng thấy mình trong sạch giờ nào, thì hoan hỉ trong giờ ấy, nếu thấy bợn nhơ thì tâm buồn bực, không vừa lòng, cho nên lúc thấy mình không trong sạch, cần hồi hả thọ giới lại, nơi một, hai, hoặc ba vị tỷ-khưu hoặc giữa Tăng chúng cũng được, cùng là chú tâm lánh xa điều Phật cấm cũng được, ví như mình thấy y phục bị cháy, nếu chậm trễ, y phục đó phải bị cháy tiêu.

Hỏi : Vậy, sự vui thích đối với điều khác, ngoài giới, không có chăng ?

Đáp : Có, như được vật chi vừa lòng (xem sắc đẹp hoặc nghe tiếng ca hát) cũng làm cho mình vui, song điều vui đó lẫn lộn với khổ. Giải rằng : trong khi vui đó, cũng có khổ chung lộn, là khổ vì thương, khổ vì ghét, bao giờ hết vui rồi, có khổ vào thay thế ngay — Về phần vui trong giới trong sạch, hằng có sự ưa thích, điều mát mẻ vào thế, dầu là sự vui do các nhân lành khác (như bố thí, nghe pháp cũng vậy).

Nhân đó, mình chỉ nên lựa lấy cái vui bền vững, lâu dài, nếu được suy xét đến cái vui trong ngũ dục lẫn lộn với khổ, không bao lâu, mình sẽ thấy chơn lý, sanh lòng chán nản, như có Phật ngôn rằng : « các bậc Thánh văn, được nghe, và hiểu tội lỗi của ngũ dục,

là : sắc, tiếng, mùi, vị, dụng chạm và tâm suy nghĩ đến trần cảnh, hằng sanh lòng chán ngán, nếu chán, thì dứt bỏ, dứt bỏ, thì được giải thoát, rồi, phát sanh trí-tuệ thấy rõ rằng mình đã được giải thoát».

ĐÁP CÂU HỎI THỨ NĂM : Giới có mấy loại ? Trong bộ VISUDDHIMAGGA giải, có nhiều loại, chia ra có 5 loại, 5 thứ :

Giới loại I

Có một loại, là nói về sự hành động thường thường của thân, khẩu, là cái tướng của giới.

Giới loại II

Có 2 thứ, 7 ý nghĩa :

Ý nghĩa thứ nhất.

CĀRITTASĪLA : giới hành
VĀRITTASĪLA : giới cấm

Ý nghĩa thứ nhì.

ABHISAMĀCĀRIKASĪLA : giới phong tục
ĀDĪBRAHAMACĀRIKASĪLA : giới đầu phạm hạnh

Ý nghĩa thứ ba.

VIRATISĪLA : giới chừa cải
AVIRATISĪLA : giới không chừa cải.

Ý nghĩa thứ tư.

NISSITASĪLA : giới nương
ANISSITASĪLA : giới không nương

Ý nghĩa thứ năm

KĀLAPARIYANTASĪLA : giới định thời

ĀPĀṆAKOTHIKASĪLA : giới định sanh mạng

Ý nghĩa thứ sáu.

SAPARIYANTASĪLA : giới có hạn định

APARIYANPASĪLA : giới không hạn định

Ý nghĩa thứ bảy.

LOKĪYASĪLA : giới trong đời

LOKITTARASĪLA : giới ngoài đời

Giải về ý nghĩa thứ tư : Tiếng nói « GIỚI NUƠNG » giải về sự chừa cái điều Phật cấm, hành theo điều Phật chuẩn, vì tâm ái-đục, nghĩa là có lòng mong mỏi rằng : ta sẽ làm được vị trời do sự trì giới của ta. Tiếng nói GIỚI KHÔNG NUƠNG là chừa cái điều Phật cấm, hành theo điều Phật chuẩn, không nương theo sự ham muốn.

Giải về ý nghĩa thứ sáu : Tiếng nói « GIỚI CÓ HẠN ĐỊNH » là chừa cái điều cấm, hành theo điều Phật chuẩn, có hạn định, vì lợi, quyền, thân quyến, tứ chi, sanh mạng nghĩa là phạm điều Phật cấm vì thấy lợi, quyền, thân quyến, tay chơn, mạng sống.

Tiếng nói « GIỚI KHÔNG HẠN ĐỊNH » là trái hẳn với điều trên, là không phạm giới vì thấy lợi lộc, quyền thế v... v...

Giải về ý nghĩa thứ bảy : Tiếng nói « GIỚI TRONG ĐỜI » là chừa cái điều cấm, hành theo điều Phật chuẩn, của hạng người có phiền não, tức là giới của hạng phàm phu.

Tiếng nói « GIỚI NGOÀI ĐỜI » nói về sự trì giới của bậc dứt phiền não, tức là giới của bậc Thánh nhơn.

Giới loại ba

có ba loại, ba thứ, năm ý nghĩa, là :

Ý nghĩa thứ nhất.

- | | | |
|-----------------|---|-------------|
| 1° HĪNASĪLA | : | Giới hạ |
| 2° MAJJHIMASĪLA | : | Giới trung |
| 3° PAÑĪTASĪLA | : | Giới thượng |

Ý nghĩa thứ hai.

- | | | |
|------------------------|---|----------------------------|
| 1° ATTĀDHIPATEYASĪLA | : | Giới lấy mình làm
trọng |
| 2° LOKĀDHIPATEYASĪLA | : | Giới lấy đời làm
trọng |
| 3° DHAMMĀDHIPATEYASĪLA | : | Giới lấy pháp
làm trọng |

Ý nghĩa thứ ba.

- | | | |
|---------------------|---|----------------|
| 1° PARĀMATṬHASĪLA | : | Giới tùy |
| 2° APARĀMATṬHASĪLA | : | Giới không tùy |
| 3° PAṬIPASSADHISĪLA | : | Giới yên lặng |

Ý nghĩa thứ tư.

- 1° VISUDDHISĪLA : Giới trong sạch
- 2° AVISUDDHISĪLA : Giới không trong sạch
- 3° VEMATIKASĪLA : Giới hoà nghi

Ý nghĩa thứ năm.

- 1° SEKHASĪLA : Giới của bậc hữu học
- 2° ASEKHASĪLA : Giới của bậc vô học
- 3° NEVASEKHĀNĀSEKHASĪLA : Giới của người không phải bậc hữu học, cũng không phải bậc vô học.

Giải về ý nghĩa thứ I :

1° Giới thấp vì 4 IDĐHIPĀDA (1), là giới mà người thọ trì do lòng mong mỏi, chú tâm, tinh tấn, và suy xét bậc thấp. Hơn nữa giải về giới hèn, vì muốn được quyền tước, hoặc tặng mình chê người.

2° Giới bậc trung do 4 IDĐHIPĀDA bậc trung thọ trì vì mong được phước một mình, không tặng mình chê người.

3° Giới bậc thượng do 4 IDĐHIPĀDA bậc cao, là giới của bậc Thánh nhân, là giới mà người thọ trì cho phần đông được khỏi khổ, nghĩa là cho kẻ khác được điều lợi ích.

Giải về ý nghĩa thứ 2 :

1° Giới lấy mình làm trọng, là thọ trì vì hỗ thẹn lấy mình.

(1) tứ như ý túc : 4 pháp làm cho được đầy đủ như ý muốn.

2^o Giới lấy đời làm trọng, là vì sợ kẻ khác chê trách mà thọ trì.

3^o Giới lấy pháp làm trọng, là thọ trì vì tôn kính pháp, cúng dường pháp, rằng : pháp này có nhiều oai lực, đem ra khỏi đời, và để cúng dường pháp bậc cao là trì giới để tu định và tuệ thêm lên.

Giới loại bốn

Có 4 thứ, 4 ý nghĩa

Chú giải về :

1^o PAKATISĪLA : Giới tự nhiên .— Giới tự nhiên là giới người Bắc-cu-lú-châu, hằng có tự nhiên cả ngũ giới, nghĩa là hạng người bèn Bắc-cu-lú-châu, hằng dùng thực phẩm và y phục tự nhiên, không cần phải làm công việc chi, không có vợ chồng nhất định, như chúng ta, cũng không có rượu. Nhờ thế lực ngũ giới tự nhiên, sau khi thác, được thọ sanh trong cõi trời hưởng hết phước rồi, sanh lại làm người trong Bắc-cu-lú-châu nữa, song trong kinh có lời khuyên : chẳng nên mong được sanh trong châu đó, vì rất khó gặp Phật-pháp và khó giải-thoát, chỉ phải luân hồi luôn luôn trong vòng sanh tử...

2^o ĀCĀRASĪLA : Giới phong tục .— Nói về hành vi theo thói quen tốt đẹp trong một gia tộc.

3° DHAMMADĀSĪLA : Giới thường .— Nói về giới của đức Bồ-Tát mẫu. Lệ thường, mẹ của đức Bồ - Tát trong kiếp chót, từ khi có thai, thường có ngũ giới.

4° PUBBAHETUKASĪLA : Giới do duyên tiền kiếp như giới được tinh khiết trong kiếp trước, sau được tái sanh, hằng có tâm trong sạch muốn thọ giới nữa, không cần có người thức tỉnh, như giới của hai ông bà Ca-Díp (KASAPPA).

Giới loại năm

Có 5 thứ, 2 ý nghĩa.

Ý nghĩa thứ 1.

- 1° PARIYANTAPĀRISUDDHISĪLA : Giới có hạn định và trong sạch
- 2° APARIYANTAPĀRISUDDHISĪLA : Giới vô hạn định và trong sạch
- 3° PARIPUÑÑAPĀRISUDDHISĪLA : Giới trong sạch đầy đủ.
- 4° APARĀMATṬHAPĀRISUDDHISĪLA : Giới trong sạch loại không bị tà kiến vượt-ve
- 5° PAṬIPASSADHIPĀRISUDDHISĪLA : Giới trong sạch loại yên lặng.

Ý nghĩa thứ 2.

- 1° PAHĀNASĪLA : Giới dứt bỏ
- 2° VERAMAṆĪSĪLA : Giới chừa cải
- 3° CETANĀSĪLA : Giới quyết tâm

4° SAMVARASĪLA : Giới chăm chú

5° AVĪTIKKAMASĪLA : Giới vi phạm

Giải về ý nghĩa thứ 1 :

1° Giới có hạn định và trong sạch nói về giới của Sadi; giải rằng : giới của hạng Sadi có hạn định, không nhiều.

2° Giới vô hạn định và trong sạch nói về giới của chư tỳ-khuru; giải rằng : giới của các bậc đó có rất nhiều, không hạn định, chỗ nói có 227 giới đó, là ám chỉ ngay trong giới bốn (PATIMOKKHA) ngoài ra, còn rất nhiều loại.

Sự hành theo các điều luật nhỏ lớn mà Đức Chánh-biến-tri đã chế định cho được thường thường gọi là giới vô hạn định và trong sạch.

3° « GIỚI TRONG SẠCH ĐẦY ĐỦ » nói về giới của người thọ trì được trong sạch do sự bằng lòng bỏ thân thể và sanh mạng, là dù có sự hại đến thân thể hoặc sanh mạng, cũng không chịu phá giới, chống cự đề trì giới cho trong sạch, như Ngũ-Giới của dòng Thích-Ca là thân quyến của Phật.

4° « GIỚI TRONG SẠCH LOẠI KHÔNG BỊ TÀ KIẾN VUỐT VE », là giới của 7 bậc hữu học, nhất là bậc Tu-dà-huôn.

5° « GIỚI TRONG SẠCH LOẠI YÊN LẶNG », nói về giới của các bậc A-la-hán, nhất là Phật.

Giải về ý nghĩa thứ 2 :

1° « GIỚI DỨT BỎ » nói về sự bỏ được các điều xấu thường thường do đã có chủ tâm trước, như tránh sự sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu được thường thường, cho đến khi lìa tất cả phiền não.

2° « GIỚI CHỪA CẢI » nói về giới chừa các điều dữ được thường thường nhờ sự mới nghĩ nhớ, không vì chủ tâm trước, là được dịp mà không làm, cho đến khi chừa cải tất cả phiền não.

3° « GIỚI QUYẾT TÂM » nói về sự nhứt định dứt và cố ý chừa các điều ác được tự nhiên, cho đến khi chừa tất cả phiền não.

4° « GIỚI CHĂM CHÚ » nói về sự cẩn thận điều ác và tất cả phiền não, cho đến khi được tự nhiên.

5° « GIỚI KHÔNG VI PHẠM » nói về sự không trái phạm điều cấm chế, vừa theo phận sự người cư sĩ hoặc bậc xuất-gia.

Kết luận : ngũ giới loại cuối cùng này riêng khác, do cách dứt bỏ, chừa, quyết tâm, chăm chú, không vi phạm ác nghiệp. Phần phiền não, nói về tham dục, sân hận, si mê, phóng túng, hoài nghi, không thông nhân quả, không ưa thích, tầm, sát, ưa vui, ghét khổ, cố chấp thân thể, sự chấp vững người, thú, ái-dục, vô minh v... v...

Những điều ác và phiền não như đã giải đó,

sắp theo thứ tự sự : bỏ, chừa cái, quyết định, chăm chú, không vi phạm nhân đó, xin giải tiếp theo như vậy :

Tiếng « BỎ » nói về sự : bỏ thập ác, hành theo điều cấm chế.

Bỏ sự vừa lòng trong ngũ dục bằng cách xuất gia.

Bỏ oán giận do sự không oán giận.

Bỏ hôn trầm do sự nhìn xem ánh sáng.

Bỏ phóng tâm do chú ý.

Bỏ hoài nghi do phân biệt căn pháp.

Bỏ vô minh do hành cho sanh minh.

Bỏ hoan hỷ do làm cho vui.

Bỏ 5 phép cái do sơ-thiền.

Bỏ tầm và sát do nhị-thiền.

Bỏ phỉ lạc do tam-thiền.

Bỏ vui và khổ do tứ-thiền.

Bỏ phân biệt trong sắc do phân biệt rằng tất cả cái chi toàn là hư không

Bỏ phân biệt rằng « Thường », do sự nhìn chòng chọc không thường.

Bỏ phân biệt rằng « Vui » do thấy rằng « Khổ »

Bỏ phân biệt rằng « Ta » do phân biệt rằng « Vô ngã »

Bỏ chấp nhận do nhìn chòng chọc điều chán ngán.

Bỏ ưa thích do nhìn chòng chọc điều không
ưa thích.

Bỏ sự tham vọng do nhìn chòng chọc điều
đập tắt

Bỏ sự không mong giải thoát, do nhìn chòng
chọc điều mong giải thoát.

Bỏ cố chấp do nhìn chòng chọc rằng nên bỏ
sự phân biệt rằng là nọ, là kia, do nhìn chòng
chọc điều tiêu diệt.

Bỏ thâm thập do nhìn chòng chọc điều tan rã

Bỏ sự vừa lòng rằng « lâu dài » do nhìn chòng
chọc điều biến đổi.

Bỏ sự vừa lòng rằng « có tượng trưng » do
nhìn chòng chọc rằng « không có điều tiêu biểu ».

Bỏ nơi sanh phiền não, do nhìn chòng chọc
điều không phiền não là Niết-Bàn.

Bỏ « có sự đặng » do nhìn chòng chọc rằng
« rộng không, trống không »

Bỏ sự thấy rằng « vĩnh viễn » do nhìn chòng
chọc rằng « không kiên cố »

Bỏ sự tốt đẹp, do nhìn chòng chọc chơn lý,
nương sự quán tưởng điều tội lỗi.

Bỏ sự không quán tưởng, do nhìn chòng chọc
đạo quán tưởng.

Bỏ luân hồi, do nhìn chòng chọc điều không
luân hồi.

Bỏ phiền não vì tà kiến, do Tu-đà-hườn đạo.

Bỏ phiền não thô hiển do Tư-đà-hàm đạo.

Bỏ tất cả phiền não vi tế do A-la-hán đạo.

Về đoạn này xin xem đi đọc lại cho nhiều, đừng chán ngán, vì sẽ làm cho hành giả nhìn chông chọc theo nguyên-tắc, tiến hành trong Phật giáo chơn chánh, mới mong được giải thoát, chắc thật.

CÂU HỎI THỨ SÁU : Cái chi làm cho giới dơ nhớp ?

Đáp : Có hai điều.

1^o Cảnh giới nên mong mỏi, (ITṬHĀRAMMA-NA) là : những cái vừa lòng, như được : lợi, quyền, vui, khen, người thiết, thân thể, mạng sống.

2^o Cảnh giới không mong mỏi (ANITṬHĀRAMMA) là : Các điều không đẹp ý : thất lợi, hết quyền, mất vui, bị chê và gặp điều rủi ro tai nạn

ITṬHĀRAMMA và ANITṬHĀRAMMA là nguyên nhân làm cho giới phải dơ bẩn, phải hư hoại. Người nào không có tâm dứt bỏ khi tiếp xúc những cảnh có thể phá giới, như người mê : lợi, quyền, phần đông làm cho hư sự tốt của mình. Như mình không quen uối dối hoặc chưa từng uống rượu, đến khi ham lợi tham danh rồi, có thể làm được.

Các nhân thứ 1 làm cho giới bợn dơ, phổ thông đến cả hàng cư sĩ và xuất gia, đáng cho người lành phải cẩn thận tránh xa, chẳng nên để cho sự vừa lòng và không đẹp ý cảm dơ thái quá, làm cho giới phải lấm nhơ hoặc hư hoại.

Nhân làm cho giới của bậc xuất gia hư hoại nói về bảy điều sự ưa thích phụ nữ (METHUNASANYOGA) là :

1° Ưa thích cho phụ nữ gần gũi hầu hạ mình (như lau chùi, tắm rửa cho mình).

2° Ưa thích liếc ngó, nói đùa, điều cợt với phụ nữ.

3° Ưa thích nhìn theo phụ nữ.

4° Ưa thích trong khi nghe tiếng phụ nữ.

5° Ưa thích trong khi được nghĩ đến chuyện quen cười, nói với phụ nữ.

6° Ưa thích trong khi thấy cư sĩ được phụ nữ hầu hạ.

7° Mong được làm chư thiên để hưởng ngũ dục.

Người xuất gia phạm một trong bảy METHUNASANYOGA, đó hằng không tránh khỏi các điều khổ não — giới của bậc xuất gia đó gọi là : đứt, rỗ, rách, lủng, — Phạm hạnh của bậc xuất gia đó gọi là không trong sạch (I)

(1) Xem trong Luật xuất gia trang 28

ĐÁP CÂU HỎI THỨ BẢY : Điều làm cho giới trong sạch có hai là :

1^o Trái với nhân làm cho giới đơ nhóm, là không bị cảnh giới vừa lòng (ITṬHĀRAMMAṆA) cảnh giới không đẹp ý (ANITṬHĀRAMMAṆA) và ưa thích phụ nữ (METHUNASANYOGA) quá nhiều.

Hơn nữa, là sự không có ác pháp, nhưt là sân, giận ngầm, quên ơn, bòn sẻn, ganh ty, giấu lỗi, khoe tài, can ngành, tranh tài, ngã chấp, khinh người, mê sa, dễ dôi.

2^o Và sự phát sanh các thiện pháp nhưt là trí-tuệ. Hai điều đó là nguyên nhân làm cho giới trong sạch.

Phương pháp làm cho giới trong sạch có hai là :

- 1^o Thấy tội của sự phá giới.
- 2^o Thấy phước của sự có giới, bằng cách rõ rệt.

Tội của sự phá giới.

Ý nghĩa thứ nhưt

Tội của sự phá giới, không có giới, phạm giới của cư sĩ có 5

- 1^o BHOJĀNI : mất của
- 2^o PĀPAKAKITTĪ : hư danh
- 3^o AVISĀRĀDA : không dạn dĩ
- 4^o SAMULHA : mê loạn khi hấp hối
- 5^o NIRAYŪPAGA : sa địa ngục sau khi thác.

Ý nghĩa thứ 2

Tội phá giới của hạng xuất gia có chín :

1.— Không phải là nơi thương yêu của các bậc phạm hạnh.

2.— Không phải là nơi tưởng nhớ của các bậc có giới.

3.— Có tâm khó chịu, khi được nghe người khen bậc có giới.

4.— Màu da xấu xa ủ dột.

5.— Làm cho kẻ khác bắt chước, rồi sa trong ác đạo.

6.— Làm cho thí chủ giảm phước.

7.— Khó làm cho sạch sẽ được, như hăm phần lâu năm.

8.— Là người mà kẻ khác, đáng tránh xa như khúc cây bị lửa cháy cả hai đầu.

9.— Dù có tuyên thệ là Tỳ-khuru cũng không phải là Tỳ-khuru, như lừa đi theo bầy bò, là nơi kinh khủng của người lành, như người thù không nên ở chung bọn, như tử thi không đáng cho hạng phạm hạnh cúng dường, như lửa trong mộ địa không đáng cho các Bà-la-Môn lễ bái, không đáng đặc pháp quý cao, như người mù, như kẻ hèn hạ, không đáng lên ngôi vua được.

Ý nghĩa thứ 3

Đức Phật có thí dụ tội phá giới của bậc xuất gia như vậy :

1.— Tỳ-khuru đi vào ngồi gần, ôm hun đống lửa cho chết, còn tốt hơn ôm hun phụ nữ, vì khi thác rồi không khỏi sa địa ngục.

2.— Nếu có người dùng dây bằng lông thú quấn tỳ-khuru, rồi kéo tới kéo lui cho đến khi dây lông cắt da thấu xương, cũng còn tốt hơn tỳ-khuru phạm giới mà ưa thích sự lễ bái của hạng vua, chúa, bà-la-môn, phú trưởng giả.

3.— Nếu có người dùng cây đao bén đâm ngay trước ngực của tỳ-khuru, cũng còn tốt hơn tỳ-khuru phạm giới ưa thích sự cúng lễ bái của hạng vua, chúa, bà-la-môn, triệu-phú gia.

4.— Nếu có người dùng sắt cháy đỏ trum thân thể tỳ-khuru, cũng còn tốt hơn tỳ-khuru phạm giới mặc y của vua, chúa, bà-la-môn, phú-trưởng giả cúng dâng.

5.— Nếu có người dùng cây sắt cháy đỏ cán miệng tỳ-khuru, rồi nhét khúc sắt cháy đỏ vào trong miệng, cũng còn tốt hơn tỳ-khuru phạm giới dùng thực phẩm của thí chủ.

6.— Nếu có người, bắt buộc tỳ-khuru ngồi nằm trên giường, ngựa sắt cháy đỏ, cũng còn tốt hơn tỳ-khuru phạm giới ngồi nằm trên giường ngựa của thí chủ.

7.— Nếu có người bắt, buộc tỳ-khuru liệng vào chảo nước đang sôi, còn tốt hơn tỳ-khuru phạm giới ngủ trong tinh thất của thí chủ dâng cúng.

Phước báo của giới có 10 là :

1.— Tỳ-khuru có giới dùng bát và y của thí chủ xem thấy càng phát tâm trong sạch.

2.— Pháp xuất gia của tỳ-khuru có giới là sự xuất gia tinh-khiết.

3.— Tỳ-khuru có giới hằng không bị chê trách, trong điều giới ở xa lời chê trách như mặt nhật ở xa mây.

4.— Tỳ - khuru có giới, hằng tốt đẹp như trăng rằm.

5.— Tỳ-khuru có giới là nơi ưa thích của chư thiên và nhân loại.

6.— Tỳ - khuru có giới làm cho sự dāng cúng của thí chủ được nhiều phước báu.

7.— Tỳ - khuru có giới, không bị phiền não quấy nhiễu.

8.— Tỳ-khuru có giới, được gọi là đào bứng gốc khổ trong ngày vị lai.

9.— Tỳ khuru có giới, hằng được làm người và trời dễ dàng.

10.— Tỳ-khuru có giới, hằng được hài lòng, yên tịnh, mát mẻ trong các nơi.

Nhân đó, bực trí tuệ, nên làm cho mình là người có giới, vừa với phạm-vi của mình là bực xuất-gia hoặc là cư-sĩ.

NỀN TẢNG PHẬT GIÁO THỨ NHỊ

Nền tảng Phật-giáo thứ nhì giải tiếp theo đây, nói về thiền định. Khép thiền định là nền tảng Phật giáo thứ nhì cũng vì có 9 nguyên nhân như trong nền - tảng Phật-giáo thứ nhất, song cao hơn, là :

1.— Vì thiền định là điều nên học hỏi, là nên học cho biết và hành theo cho được, tiếp theo giới. Giải rằng : khi đã tu giới rồi, cần phải tham-thiền nối theo.

2.— Vì thiền định là phần giữa, làm các lời dạy khác của Phật cho thêm tốt đẹp chơn chánh.

3.— Vì thiền-định làm cho đặc đức tính khác thương bực trung là « lục thông » : hiện thân, nhĩ thông, nhãn thông, tiền kiếp thông, sanh tử thông, lậu tận thông.

4.— Vì thiền định là đạo không thẳng lắm, không làm cho hành giả phải khổ hạnh thái quá.

5.— Vì thiền định làm cho vượt khỏi dục giới, là cõi có sự cảm tình luyến ái (cõi người và 6 cõi dục thiên) ; dục giới là trung giới, không thấp, không cao.

6.— Vì thiền định làm cho dứt phiền não bực trung, là 5 pháp cái (thương, ghét, hôn trầm, phóng tâm, hoài nghi).

7.— Vì thiền định làm cho tiêu phiền não ở

trong, là phiền não đè nén điều lành trong tâm nhưt là sự bồn xển.

8.— Vì thiền định làm cho hết lòng ham muốn (tranh đấu, hoặc khát khao thêm muốn).

9.— Vì thiền định cho đắc thánh quả bực trung (Anahàm quả).

Do 9 nguyên nhân giải trên đó, nên các bậc trí-tuệ mới khép thiền định là **NỀN TẢNG PHẬT GIÁO** thứ nhì.

°°°

LỜI VẤN VỀ THIỀN ĐỊNH

- 1.— KO SAMĀDHI : Tiếng gọi thiền định nói về cái chi ?
- 2.— KENATTHENA : Tiếng gọi thiền định có nghĩa là gì ?
- 3.— KĀNASSA LAKKHA- : Tương, vị, quả và nơi
NARASA PACCUPPAT- sanh của thiền-định là
Ṭ HĀNAPADATTHĀNĀNI thế nào ?
- 4.— KATIVIDHO SAMĀ- : Thiền định có mấy
DHI ? loại ?
- 5.— KOCASSA SAÑKILE- : Cái chi là phiền não
SO ? của thiền định ?
- 6.— KIÑ VODĀNAM ? : Cái chi làm cho thiền
định tinh khiết ?
- 7.— KATHAM BHĀVE- : Thế nào làm cho thiền
TABBO định được phát sanh ?
- 8.— BHĀVANĀYA KO : Cái chi là quả báo của

ĀNISAMSO ? sự làm cho sanh thiện
định, nghĩa là thế nào
là thiện định chơn chánh ?

ĐÁP CÂU HỎI THỨ NHỨT : Nói về thiện tâm, có một cảnh giới.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ HAI : Nói về sự trụ vững của tâm vương và tâm sở, trong một cảnh giới. Xin giải rộng tiếng : cảnh giới (ārammana), tâm vương (citta), tâm sở (cetasika).

Tiếng «Cảnh giới» là cái mà tâm đeo níu.

Tiếng «Tâm hoặc tâm vương» dịch là cái suy nghĩ, nói về thiện bảm (1) có trong con người và phi nhơn, thú — cũng có nghĩa là «cái tích trữ, là cái chứa chất sự tốt điều xấu».

Tiếng «tâm sở» dịch là cái sanh đồng thời với tâm, là khi tâm vừa suy nghĩ thì liền sanh với tâm, khi tâm diệt cũng diệt đồng thời cùng tâm, khi tâm ngưng tâm sở cũng mất, không trước, không sau. Nói cho dễ hiểu tức là cái pháp tốt, xấu, hoặc trung (giữa) phát sanh trong tâm, như sự : vừa lòng, toại ý, quyến luyến, mong mỏi, bất bình v. v...

Theo như lời đã giải trên, thì tiếng «thiện định», có nghĩa là cái tâm và cái pháp phát sanh cùng tâm, cả hai, trụ vững trong một cảnh giới — Ví như chúng ta có tâm ưa thích trong sự học —

(1) tính chất có tự nhiên khi sinh ra

Lời thí dụ trên đây, chia ra làm ba tiếng, là : tiếng «có tâm ưa thích», chia làm 2: (tâm và ưa thích) và sự học. Tâm chỉ về cái tiếng tâm, ưa thích chỉ về tâm sở (vì có ở trong tâm), sự học chỉ ngay tiếng «cảnh giới» vì là cái mà tâm và sự thích ý đeo níu. Hoặc nói cho dễ hiểu: tiếng thiền định có nghĩa là tâm an trụ bền chắc trong một cảnh giới, tâm kiên cố trong một chỗ, tâm ghim ở trong một chỗ, tâm chôn trong một cảnh giới.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ BA : Sự không buông thả, là tướng của thiền định, nghĩa là tâm định chắc trong một cảnh giới, không lay chuyển đi tìm cảnh giới khác, là tướng của thiền định. Sự chùi lau, trừ phóng tâm là vị của thiền định, nghĩa là thiền định có trách nhiệm tiêu trừ tâm buông thả, là nghịch pháp, cũng như tiếng «ánh sáng» có nhiệm vụ vệt «tối tăm» vậy. Sự không phóng dật là điều xuất hiện của thiền định, là danh hiệu của thiền định, nghĩa là triệu chứng báo tin cho biết rằng là thiền định. Sự an lạc là căn sanh của thiền định, nghĩa là tâm yên vui, mới sanh thiền hoặc định đã sanh, rồi an trụ được cũng vì có sự toại ý, nếu không hài lòng, thì tâm cũng không trụ vững được — hoặc tâm đã kiên cố, song khi có nguyên nhân làm cho tâm không thỏa-mãn phát sanh, như chỗ ngứa, thực phẩm không vừa lòng, là ăn vào không tiêu hóa, làm cho tâm đã an trụ, phải hư hoại, như hành-giả đã đắc thiền rồi mà tiếp xúc

cảnh giới không hợp (ngũ-đục).

ĐÁP CÂU HỎI THỨ TƯ: Thiền định có nhiều loại là :

Thiền Định I. — Nói về tâm không phóng túng thuộc về cái tướng của Thiền định như đã có giải.

Thiền Định II. — Cận định (UPACĀRASAMĀDHI), nhập định (APPANĀSAMĀDHI); phàm định, thánh định ; định có phỉ lạc, định có an lạc và xả, sẽ giải ra dưới đây :

a) «Cận định» là tâm gần vững chắc trong cảnh giới.

b) “Nhập định” là tâm an trụ kiên cố trong một cảnh giới — Âm chỉ rằng : cận định là định trong nẻo, là ghim theo dấu của cảnh giới dùng sự quan sát theo vết của cảnh giới. Nhập định là định ngay trong một cảnh giới, không đi theo dấu của cảnh giới, bắt cái chi thì nắm vững ngay trong cái đó.

Tiếng “Phàm định” (LOKĪYASAMĀDHI) dịch là định trong thế gian, nghĩa là thiền của phàm nhơn. Thiền định bậc này có lúc tiêu hoại.

“Thánh định” (LOKUTTARASAMĀDHI) dịch là định xuất thế. Nói về thiền của bậc thánh nhơn, thiền định này không có thời hư hỏng.

Tiếng “thiền định có phỉ lạc” (PĪTI) dịch là định có sự no lòng, nghĩa là tâm vững chắc trong

một cảnh giới và hiểu biết có sự thỏa, thích nữa, “ thiền định không có phỉ lạc ” là định không có tình trạng phân biệt sự no lòng, chỉ có tâm trung lập.

Tiếng “ thiền định có sự an lạc ”, nghĩa là có tâm yên vui, là tâm trụ vững và biết rõ sự yên vui — “ thiền định bực trung lập ” là định không có vui và không có khổ lẫn lộn, nghĩa là tâm định chắc im lặng, là nói về trạng thái của tâm định chắc, rồi chỉ nhìn chăm chăm cái vui và cái khổ.

Thiền định III.— Nói về thiền định bực thấp, trung, hoàn toàn; thiền định có tâm (vitakka), sát (vicāra), không có tâm, chỉ có sát, không có cả tâm và sát; thiền định có phỉ lạc, có an lạc, có xả; thiền định nhỏ, lớn, không ước lượng — sẽ giải rõ như sau này :

Tiếng nói «thiền định thấp», là chỉ về định mới sanh, hành giả mới đắc ; — «thiền định bực trung», là định chưa được đào luyện chơn chánh ; — «thiền định hoàn toàn» là định đã rèn tập chơn chánh rồi, đã thuần thục rồi.

Tiếng nói «thiền định có tâm và sát» nói về sơ thiền ; — bực không có tâm chỉ có sát là nhị thiền ; «bực không có tâm và sát» là tam thiền và tứ thiền.

Tiếng nói «thiền định nhỏ» chỉ về tâm trụ

trong bực cận định ; — «bực lớn» nói về định trụ trong thiền hữu sắc và thiền vô sắc của hạng phàm nhơn ; — «bực không ước lượng», nói về định trụ trong thiền hữu sắc và vô sắc của bậc thánh nhơn.

Thiền định IV.— Nói về định khó hành và khó đắc ; khó hành mà dễ đắc ; dễ hành mà khó đắc ; dễ hành mà cũng dễ đắc — thiền định nhỏ và có cảnh giới nhỏ ; thiền định lớn có nhiều cảnh giới ; trong cả 4 thiền, thiền hư hống, thiền định bất biến, tiến hóa ; loại chán ngán ; thiền bực dục, bực sắc ; bực vô sắc ; bực xuất thế ; thiền có sự no lòng là trọng ; thiền có sự hăng hái là trọng ; thiền có sự đào luyện là trọng ; có sự nghỉ ngơi là trọng ; nên hiểu theo lời giải dưới đây :

Tiếng gọi «Thiền khó hành, khó Thành» nói về định của hành giả không được vật dụng vừa lòng, không được làm phận sự đầu tiên, không thông hiểu trong phương tiện cho sanh thiền định. «Thiền khó hành, dễ thành», nói về định của hành giả không được vật dụng vừa lòng, không được làm xong phận sự từ ban sơ, không thông hiểu phương tiện cho sanh định, đến cuối cùng mới có đủ 3 chi đó. «Thiền dễ hành, khó thành» nói về định của hành giả gồm có ba chi đó, trong lúc đầu tiên, đến lúc chung qui, trở lại khỏi ba chi đó. «Thiền dễ hành, dễ thành» nói về định của hành giả có đều đủ ba chi đó, cả ban sơ và chung qui.

Lại nữa, trong cả 4 loại thiền đó, nêu hiểu theo ái-dục, vô-minh và sự quen hành, không quen hành pháp chỉ quán và minh-sát (samatha-vipassanā) nghĩa là sự hành của người bị ái-dục đè nén là việc khó, phần người không bị ái-dục đè nén là việc dễ ; sự thành tựu của người bị vô-minh đè nén là việc khó, người không bị vô minh đè nén là việc dễ ; người không quen tu thiền là việc khó, người quen hành thiền là việc dễ ; người không quen hành minh-sát là việc khó, người quen tu minh-sát là việc dễ thành.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ NĂM : Trong câu hỏi thứ năm rằng : cái chi là điều đơ bản của thiền định ?

Đáp : cái làm cho thiền định tiêu hoại là sự thương yêu trong ngũ-dục, là điều đơ bản của thiền định. Ngũ-dục là nghịch pháp của thiền định. Khi bỏ được ngũ dục rồi, tâm mới trụ vững, khi tâm đã định mà phát sự ưa thích trong ngũ dục giờ nào, thiền định cũng tiêu tan giờ đó.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ SÁU : Trong câu hỏi thứ sáu rằng : cái chi làm cho thiền định trong sạch ?

Đáp : cái làm cho thiền định tiến hóa là sự không tưởng đến ngũ-dục, là điều làm cho thiền định trong sạch.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ BẢY : Trong lời vấn thứ bảy rằng : Thế nào làm cho thiền định phát sanh ?

Đáp : trong các thiền định đã giải trong phép chánh định gồm lại có 2, là : thế gian (lokīya) và xuất thế (lokuttara). Khi tu thiền định thế gian phát sanh lên rồi, mới nên tiến hành thiền xuất thế tiếp theo. Có phương pháp hành giống nhau như dưới đây :

- 1^o Phải tri giới cho trong sạch.
- 2^o Phải cắt điều quyến luyến cho hết.
- 3^o Phải tìm thiền sư cho chơn chánh (1).
- 4^o Phải học đề mục thiền định cho hợp với tính mình.
- 5^o Phải ngụ trong nơi vừa với tính của mình.
- 6^o Phải sáng trí trong phương pháp cho kết.

(1) bậc thiền sư đáng thân cận, là :

A— bậc minh tuệ có 4 chi (PANDITA)

- a) Biết ơn người đã làm đến mình (KATAÑÑŪ)
- b) Làm cho mình trong sạch khỏi điều tội lỗi (ATTASUDDHI)
- c) Làm cho người được trong sạch (PARĀSUDDHI)
- d) Tế độ người nên tế độ (SANGAHO)

B— bậc thiền sư có 7 chi.

- a) Phải có lòng từ bi bình đẳng
- b) Phải có giới tinh nghiêm
- c) Đứng cho trò tôn trọng kính mến.
- d) Biết nhẫn nại, khi trò bất bình, thầy tùy cơ cảm hóa trò.
- d) Phải biết đạo-lý cao siêu và biết cách giảng giải theo sức trò.
- (e) Phải ngăn ngừa không cho trò làm điều vô ích, tội lỗi.
- (g) Phải tìm phương pháp chỉ dẫn trò cho mau được tiến hóa

quả thiên định (1)

Lời giải

1^o Phải tu giới cho trong sạch đó, là phải trì giới theo bốn phạm của mình là bậc xuất gia hay cư sĩ.

2^o Phải cắt điều quyến luyến cho hết (2)

3^o Phải tìm chơn sư, là dạy phải tìm bậc thiên sư chơn chánh, thông rõ cả 40 đề mục thiên định, biết tinh (3) của trò (4)



TÍNH (CARITA) (5)

Tiếng “ tính ” là cử chỉ, cách cư xử thường thường của mọi người, là cái dính theo tâm, do lời chú giải rằng : Tâm đã quen rèn tập cái chi nhiều, đào luyện thành tự nhiên, cái đó hằng dính ở trong tâm, bình thường ở trong tâm. Song cái mà tâm đã quen đào luyện đó, ví như người bạn của tâm, có rất nhiều, khó kể cho hết được.

TÓM LẠI CÓ 6 là : THAM, SÂN, SI, TÍN, GIÁC, TƯỞNG. Khi 6 cái đó dính theo tâm, có thường trực trong tâm, làm cho rõ rệt, xuất hiện theo đường thân và khẩu cho người khác

(1) Xem phép chánh định trang 37

(2) “ “ “ “ “ 16

(4) “ “ “ “ “ 6

(3) “ trong trang giải về “Tinh”

(5) Bản nhiên của con người dính theo tâm và sẽ tùy hoàn cảnh mà thay đổi.

biết được, gọi là “tính”. Nếu quen tham gọi là “tính tham” v...v... Xin xem lời giải sau này :

1o) *Tính tham (RĀGACARITA)* : Quen tham là tính hay vừa lòng điều tốt đẹp lành lẽ, xảo trá ; nói về sự quen, nặng trong sự yêu mến, nhiều trong sự ưa thích. Người tham có nước tâm đỏ.

2o) *Tính sân (DOSACARITA)* : Quen giận là dễ giận, dễ bất bình, nghĩa là nặng trong sự không bằng lòng, nhiều trong sự bất bình. Khi sân phát, hằng làm cho tâm khó chịu, và hay nghĩ làm khó mình hoặc làm hại kẻ khác. Người tính sân có nước tâm đen.

3o) *Tính si (MOHACARITA)* : Quen ngậy dại, là quen mê loạn, hay ngờ ngẩn theo lời nói của kẻ khác, họ nói tốt cũng tốt theo, xấu cũng xấu theo, không có trí-tuệ soi xét tin nhân quả, là tướng của người ngu độn, có nghĩa là quen, nặng trong đường ngu độn, nhiều trong đường ngu độn, là sự ngu độn dính theo từ khi thọ sanh. Người tính si có nước tâm đục.

4o) *Tính tin (SADDHĀCARITA)* : Quen tin dễ là tin bằng cách không chọn lựa rằng : cái chi nên tin hay không, có nghĩa là quen, nặng trong đường tin, nhiều trong đường tin, bị dắt dẫn trong đường nào, thì tin theo trong đường đó. Người tính quen tin dễ, tin làm cho phần đông biết mặt.

50) *Tính giác* (BUDDHACARITA) : *Quen hiểu biết*, là quen sự thông rõ điều chi cũng vậy, có nghĩa là quen, năng trong đường hiểu biết, nhiều trong đường hiểu biết.

60) *Tính tưởng* (VITAKKACARITA): *Quen nghĩ* là quen nhớ, quen nghĩ tưởng các điều ; khi gặp cái chi thì hay nhớ nghĩ, là tính không dính chắc trong một điều chi.

Cả 6 tính đó hợp chung vào với nhau được, là : tính tham hợp chung với tính tin dễ, vì có tương tương tợ nhau, là tính tham tốt, thích đẹp ưa nghĩ trong cái vừa lòng, hay tìm vật toại ý, không bỏ vật ưa thích, thế nào, tính tin dễ, cũng tưởng trong vật đẹp, hay tìm cái tốt, không bỏ vật xinh, thế đó ; cho nên người quen thích đẹp hằng có sự tin dễ, kẻ quen tin cũng ưa dễ.

«*Tính sân, Tính giác*» cũng hợp nhau được là, sự giận là nhân cho có nghị lực trong khi tâm ác phát sanh. Về phần tính giác, là nhân cho sân sanh lên được mau lẹ. Nói cho dễ hiểu, là người hay giận hằng có trí-tuệ tốt, kẻ có trí tuệ phần nhiều là người hay giận. Lại nữa tâm sân hay nghĩ trong việc dữ, năng tìm dẫn cho giận, hành theo cử chỉ bỏ sự vật, là khi sân đến, hay quên mình và quên kẻ khác, không nghĩ đến sự khó của mình và của người, thế nào, bậc có trí-tuệ cũng thế đó, là người trí tuệ hằng nghĩ điều thiện, tìm tội lỗi theo chơn lý, hành theo thái độ dứt sự vật,

là khi trí tuệ phát sanh, thì bỏ được sự vật đã quen cố chấp.

“Tính si” với “Tính tưởng” cũng gồm vào với nhau được, là “Tính si” hằng không tìm lợi ích trong điều lành. “Tính Tưởng” cũng là nhân cho sanh sự lầm lạc được mau lẹ. Lại nữa, tâm Si-Mê thường không trụ vững trong việc lành, bất thường dễ dàng, thế nào, “Tính Tưởng” cũng không trụ chắc trong cái chi, hằng thay qua đổi lại, thế đó.

Tất cả 6 tính hợp với nhau được như đã giải. Đây chỉ giảng 3 tính đầu, là tính Tham, Tính Sân Tính Si, người nào có tính nào, sẽ được rõ tính đó rồi cũng như thấu đến 3 Tính sau được.

Căn bản bắt lấy tính

Sự biết rằng : người nào có đặc tính thế nào, cần phải nương 5 căn bản dưới đây, là :

1^o — Oai nghi (IRIYĀPĀTHA), nói về sự ĐỨNG, ĐI, NGỒI, NẪM.

2^o — Nghề nghiệp (KICCAKĀRA), nói về các công việc ;

3^o — Thực phẩm (BHOJĀNĀHĀRA) ;

4^o — Gặp gỡ, nói về sự thấy, nghe, nói chuyện, đụng chạm các vật.

5^o — Đặc tính, là theo lệ thường, người có tính riêng khác, có pháp chi thường trực nhiều hơn hết, cho đến hiển nhiên.

Khi đã nhớ 5 căn bản đó được chơn chánh rồi, muốn xem đặc tính của người nào cần phải nhận biết theo 5 căn bản đó rằng : người này có đặc tính như vậy. Song không có thể biết được như bậc đặc Tha-Tâm-Thông ; có khi cũng sai lầm chút ít, nhưng còn hơn là không có phương pháp “ nhận biết ” cho nên xin giải 5 căn bản đó, bằng cách vi-tế như dưới đây :

1.— *Oai nghi*

Về cách đi : Người tính tham đẹp, đi chỉnh tề, dõ chân đi và để chân xuống chậm chậm nhẹ nhẹ, dấu chân nhón ở giữa.

Người tính sân đi không tề chỉnh, dõ chân lên và để chân xuống mau lẹ, dấu chân nặng gót và đầu ngón chân đào xuống như xới đất.

Người tính si đi dáng bộ yếu ớt, dõ chân lên để chân xuống dường như sợ bị đập mũi đình hoặc gai ; dấu chân nặng đầu ngón chân và gót.

Tóm tắt rằng : người có tính tham đi dịu dàng đáng xem, người tính sân đi cứng rắn không đáng ngó, người si đi không có điều lệ, quy tắc.

Về cách nằm : Người tính tham, khi nằm thì từ từ nằm, trái chỗ ngủ cũng vén khéo, không gấp, khi thức cũng lần lần ngồi dậy, không vội ; tiếng nói, đáp nhẹ nhàng.

Người sân khi trái chỗ nằm, thì trái lấy được, vội vàng trái cho có, rồi liệng mình xuống nằm, khi thức cũng gấp ngồi dậy, tiếng nói, đáp như

người giần.

Người si trái chỗ nằm không vén khéo, bằng phẳng, nằm cũng bừa bãi, tay chân đề sao cũng được và quen nằm sắp, thức dậy chậm chậm.

2.— *Nghề-nghiệp* :

Người tính tham làm công việc vén khéo, có trật tự, đáng ưa thích.

Người hay sân khó làm công việc cho được hoàn mỹ, không chán nản song không vén khéo (làm lấy có).

Người hay si làm công việc không kỹ càng, thận trọng, không xong; thí dụ như lau chùi quét dọn, người tính tham cử chỉ cầm chổi cũng đáng xem, quét có trật tự và sạch sẽ.

Người hay sân làm công việc vụng về không tốt đẹp, quét dọn không sạch sẽ, dấu quét không ngay thẳng, chỗ nặng chỗ nhẹ, tiếng quét mạnh, song không thấy dấu quét rõ rệt.

Người hay si cầm chổi quét không cẩn thận, quét cũng không sạch sẽ là chỉ quét lấy có, quét không để ý, không hấp tấp, song quét thường thường.

Về sự mặc y phục : Người hay tham mặc y đều đặn trang nghiêm, không cao không thấp, mặc sao cho tốt đẹp thì mặc như vậy.

Người hay sân mặc y không cẩn thận, mặc cao cao, buộc dây lưng chắc một lần, khi mặc có dáng điệu mạnh dạn, hấp tấp.

Người hay si, mặc lấy có, không biết làm cho tốt đẹp, mặc cũng lâu lã, không để ý mặc cho dễ coi, dù thấy họ mặc phải cách xinh đẹp, cũng làm không giống họ.

3.— *Thực phẩm*

Người hay tham, ăn thực phẩm vừa đều đủ, ăn không mau không chậm, từ từ để thực phẩm vào miệng, ăn phải cách.

Người hay sân dùng thực phẩm thô hiển, thích vật chua, miếng ăn dày mồm, ăn hấp tấp.

Người hay si ăn sao cũng được, ăn ngồm ngoàm dính cả miệng và tay.

4.— *Gặp gỡ*

Người hay tham thấy sắc vừa lòng ngó không chán, vì nếu người đó có sự hành vi không xứng đáng cũng không cố chấp, chỉ thấy sắc đẹp thì đã vừa lòng.

Người hay sân thấy sắc không toại ý, rồi, không cần xem ngó nữa, dầu người đó có đức tính tốt, cũng không cần.

Người hay si, khi gặp vật gì hay người nào thì chỉ xem qua thôi, không chú ý, nếu có ai nói rằng đẹp cũng đẹp theo họ, xấu cũng xấu theo họ.

5.— *Đặc tính*

«Người hay tham», là người gian xảo quỷ quyệt, quen phô trương, chấp ngã, ham muốn xấu xa, tự cao, tự trọng, không có trí-tuệ.

«Người hay sân» phần nhiều ngấm giận, dễ báo

thù, nhút là quen quen ơn đức kẻ khác, thường chê trích, ganh tỵ, bòn xén.

«Người hay si», quen có tánh dụ dự, ngu độn, bơ thờ, phóng túng, bất mãn, cố chấp, khó bỏ điều giữ vững ý kiến của mình.

«Người hay tin», là người năng bố thí, mong gặp được bạn lành, ưa nghe lời dạy bảo, có nhiều sự hoan hỉ, không lười biếng trong việc lành, trong sạch trong điều đáng trong sạch, v. v..

«Người có tính giác», là người dễ nói, dễ dạy, chỉ thân cận bạn lành, dùng thực phẩm vừa đủ, có trí nhớ và trí giác, không ham ăn, mê ngủ.

«Người tính tưởng», thích chuyện trò, ưa bạn bè, không mong làm điều tốt, không chú tâm làm công việc, ban đêm toan tính nhiều việc như khói bay, ban ngày hành sự như lửa cháy, làm công việc không chừng đo, làm đây bỏ kia, làm kia bỏ đây.

Cảnh giới của tính (ĀRAMMANACARITA)

Cảnh giới không đẹp, không tuyệt mỹ là nơi an vui của «người tính tham» nghĩa là người ham tốt đẹp, không bị bận rộn quấy nhiễu, do sự thương yêu, như là y phục, vật dùng, nơi ngụ không tốt, không tuyệt đẹp, và đứng, đi, cho nhiều càng tốt.

Cảnh giới tốt đẹp, ưu mỹ là nơi vui của hạng người tính sân, nghĩa là người hay giận, sẽ không

bị giận dễ, nhứt là thấy y phục, vật dùng, chỗ ngụ tốt, sạch, và sự ngồi nằm cho vừa, tiếng êm tai, mùi thơm, vị ngọt, sự đụng chạm mềm dịu; cảnh giới đẹp xinh mới là nơi vui đến người tinh sân; cảnh giới bực trung là không tốt, không hèn, không nhỏ, không lớn, là nơi vui thích của hành giả tinh si. Nghĩa là người có tính mê, vừa ý với sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm bực trung. Cảnh giới bực thường, chỗ ngụ, phải cho rộng rãi, có cửa sổ mở, đóng tự do, có gió thổi vô ra được dễ dàng, và phải dùng oai nghi đi cho nhiều mới là nơi an vui, làm cho tâm mờ đục, sẽ có ánh sáng lên từ từ.



4° Phải học ngay đề mục hợp với tính của mình, đã có giải rồi đó, là người quen thích đẹp phải hành theo 10 đề mục tử thi và đề mục niệm thân (1) .

“ Người hay sân ” phải hành theo vòng tròn màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, bi, hỉ, xả (2).

Người “ hay si ” và “ hay tưởng ” phải hành theo đề mục số Tứ-Quan (3) .

“ Người hay tin ” phải theo đề mục niệm đức Phật, đức Pháp, đức Tăng, bố thí, trì giới và

(1) xem phép chánh định trang 42, 55

(2) “ ” “ ” “ ” 40, 61

(3) “ ” “ ” “ ” 57

pháp làm cho thành chư thiên (1)

“ Người tỉnh giác ” phải niệm sự chết, Niết-Bàn, vật ô-trọc và phân-biệt tứ đại (2).

Những đề mục thiền định không có giải trên đây, đều vừa đến tất cả tính của các hành giả.

5° Những chỗ ngụ vừa với tính của hành giả đó là :

a) «Người tỉnh tham» phải tìm chỗ ở phản đối với tính của mình (không tốt, không đẹp) và vật dụng, y phục, cũng không cho đẹp, mới vừa lòng ; người tỉnh tham, tâm mới không phóng túng.

b) «Người tỉnh sân», phải ngụ trong nơi xinh đẹp và vật dụng mặc cũng như chỗ ở vậy, phải có bóng cây mát, vui, không quá cao, quá thấp và khi đã ở được rồi, sẽ là nơi vừa lòng, tâm không mờ mệt lơ đờ âm-u, dù là thực phẩm cũng cho sạch sẽ, có mùi thơm và vị ngon.

c) «Người tỉnh si», phải tìm chỗ ngụ cho khoảng thoáng, có cửa sổ mở đóng cho được vừa ý, khi ngồi ở trong, xem ra ngoài được tự do, vì khi đã ở rồi, sẽ làm cho si-mê nhẹ nhàng. Song chỗ ngụ đó phải sạch sẽ, có bóng cây mát vừa lòng, không quá cao, quá thấp, cho đến vật dụng, thực phẩm

(1) xem phép chánh định trang 40, 50

(2) “ ” ” ” ” ” 51, 60, 65, 66, 68.

cũng phải cho sạch sẽ và ngon.

d) «Người tỉnh hay tin», phải ngụ trong chỗ như người hay sản, là nơi đẹp, sạch, có bóng mát, không quá cao, quá thấp, về vật dùng cho đến thực phẩm cũng phải sạch sẽ.

đ) «Người tỉnh giác», không lựa chỗ ngụ, nơi nào ở cũng được, vật dùng cho đến thực phẩm cũng vậy, nghĩa là không chọn lựa cái chi.

e) «Người tỉnh tưởng», phải tìm chỗ khuất ẩn, như hang núi, và không nên ở gần rầy, vườn, ao nước, gần xóm, gần núi, thì sẽ không cho suy tưởng điều chi nhiều, và không nên ở chỗ tốt đẹp, cho đến vật dùng và thực phẩm cũng vậy.

6° 10 PHÁP SÁNG TRÍ (APPANĀKOSALLA) :

Phải sáng trí trong phương pháp làm cho thiền định phát sanh, là phải hành theo 10 điều sau này :

1) Làm cho vật ở trong và ở ngoài cho sạch sẽ, là làm cho thân thể và vật dụng cho tỉnh khiết (phải thường tắm rửa, giặt y phục, quét dọn chỗ ở cho có trật tự, sạch sẽ) ;

2) Làm ngũ căn cho đều, là : đức-tin, tinh-tấn, trí nhớ, thiền định, trí-tuệ cho bằng nhau, đừng cho hơn kém.

3) Phải sáng trí trong triệu chứng làm cho tâm vững chắc.

4) Phải tùy thời phấn chí, là nếu tâm thối

chuyển, phải làm cho có tâm lực.

5) Phải tùy thời đè nén tâm, là khi có tâm lực thái quá, phải dẫn tâm cho trở lại đều hòa.

6) Phải tùy thời làm cho tâm ưa thích, trong khi tâm phiền muộn.

7) Phải xem chừng cái tâm, là khi tâm định vững, có tâm vô ký, trung lập, không nên đè nén, không nên phấn khởi, cho tâm ưa thích, làm như xa phu đánh xe vậy, nghĩa là, trong lúc xe chạy ngay đường xa phu không cần phải làm cái chi, chỉ cầm dây cương cho có chừng thôi.

8) Phải lánh xa người có tâm buông thả, hay bị thế sự buộc ràng.

9) Phải thân cận người có tâm kiên cố, là người hay quyết định, làm cái chi thì chú tâm làm thật.

10) Phải xu hướng đi trong đường, làm cho tâm an trụ thường thường.

Xin xem cách thức hành thiền trong phép chánh định, trong nơi đây, chỉ giải về các quả báo của thiền định thôi.

Quả báo của thiền định

HÀNH GIẢ :

1°— Đắc thiền do đè mục đất có khả năng làm hư không hoặc nước cho thành đất được ; đi,

đứng, ngồi, nằm trong hư không hoặc trong nước được, như nơi mặt đất, và có năng lực biến hóa vật này ra vật khác được.

2^o— Đắc thiên do đề mục nước có tài biến đất trở thành nước được, trời lên, lặn xuống trong đất như trong nước, làm cho mưa xuống, cho núi, nhà, lay chuyển như nước gợn (1) được.

3^o— Đắc thiên do đề mục lửa, có thể làm cho sanh: khói, lửa, ngọn lửa, mưa than lửa được, làm cho nóng được, mở mắt xem vật chi cho cháy thành tro, bụi được. Đến kỳ Niết-Bàn nguyện cho có lửa để thiêu mình (hỏa táng) được.

4^o— Đắc thiên do đề mục gió có năng lực làm cho gió, thổi đem đi được, làm cho sanh gió to được.

5^o— Đắc thiên do màu xanh có thể làm cho các vật thành sắc xanh, chỗ tối ra xanh ~~đot~~ được v. v. .

6^o— Đắc thiên do màu vàng, làm cho các vật trở thành sắc vàng được v. v. .

7^o— Đắc thiên do đề mục màu đỏ làm các vật cho ra đỏ được v. v. .

8^o— Đắc thiên do màu trắng, làm các vật, cho trở thành trắng được, làm nơi tối ra sáng cho xem thấy cái chi chi cũng được.

9^o— Đắc thiên do ánh sáng, làm cho sanh ánh sáng được.

(1) nước có sóng nhỏ nhỏ

Quả báo của đễ mục thiên định kinh tử thi.

Hành giả đắc thiên trong đễ mục tử thi rồi tiếp tục hành phép minh-sát (vipassana) nếu pã-rãmĩ (2) đều đủ thì sẽ đắc alahán quả đợc.

Niệm Đức Phật

đợc 13 quả báo thấp :

- 1 — Càng có đức tin ở Phật
 - 2 — Càng sanh sự lo sợ, tôn trọng Phật
 - 3 — Càng có trí nhớ
 - 4 — Càng nhận biết đức của Phật
 - 5 — Càng có sự thỏa-mãn
 - 6 — Nhân nại đối với sự kinh khủng và với các việc đợc.
 - 7 — Nhân nại đối với các sự khổ đợc
 - 8 — Đáng ở chung cùng Phật đợc.
 - 9 — Đáng là nơi cúng dường của quần chúng như thánh pháp, kim thân Phật
 - 10 — Có tâm chiều đi trong cõi Phật, là mong thành Phật tổ.
 - 11 — Có sự hổ thẹn và ghê sợ đối với điều ác, không dám làm việc dữ như ở trong nơi ngay mặt Phật.
 - 12 — Càng có tâm trong sáng.
 - 13 — Đợc thọ sanh trong nhân cảnh, là nơi có sự hạnh phúc, sau khi mạng chung.
- Đợc 1 quả báo cao, là đắc cận định.

(2) pãrãmĩ là pháp thập độ : bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ nhân nại, ngay thực, nguyện vọng, bác ái, xả.

Quả báo trong pháp niệm đức của Pháp và của Tăng nên so sánh như đã giải trong pháp niệm đức Phật.

Niệm Giới

Quả bực thấp của pháp niệm giới có 9 :

- 1 — Có sự tôn kính trong sự học hỏi về giới
- 2 — Lia khỏi các kinh khủng, nhưt là sự lo sợ về điều chê trách, rằng là người không tốt.
- 3 — Thấy sợ trong tội lỗi, dù là nhỏ nhen
- 4 — Càng có đức tin trong giới
- 5 — Càng có trí nhớ trong giới
- 6 — Càng có trí tuệ phân biệt giới
- 7 — Càng có tâm trong sáng
- 8 — Càng có sự vira lòng trong giới
- 9 — Được sanh trong cảnh vui

Quả báo cao là sẽ đắc cận định

Quả báo của phép niệm bố thí có 7.

Quả bực thấp có 6 :

- 1 — Càng ưa thích trong việc bố thí
- 2 — Không giấu giếm sự xan tham
- 3 — Có lòng bác ái đến kẻ khác
- 4 — Có sự dạn dĩ trong nơi đồ hội, là không lo ngại bị kẻ khác chê trách rằng là người bòn xén.
- 5 — Càng có tâm thỏa mãn
- 6 — Được sanh trong cảnh vui

Quả báo cao là cận định.

Quả báo của đễ mục niệm pháp làm cho người trở thành chư thiên.

Quả bực thấp có 7 :

- 1 — Là người đáng thương yêu của chư thiên
- 2 — Càng có đức tin.
- 3 — Càng có trí nhớ
- 4 — Càng có trí tuệ
- 5 — Càng có tâm trong sáng
- 6 — Càng thích ý
- 7 — Được sanh trong cảnh vui

Quả báo bực cao là cận định.

Quả báo của pháp niệm sự chết có 10

Quả bực thấp có 9 :

- 1 — Không sa mê trong sự sống, là không trầm tĩnh rằng là được sanh tồn lâu dài, có tâm hăng hái, cần mẫn làm các việc lành để dành.
- 2 — Không ưa mến, kích thích trong sự đặng, sự có.
- 3 — Dứt bỏ điều sa mê trong sự sống.
- 4 — Vừa lòng lau chùi các tội lỗi.
- 5 — Không sa đắm trong tài sản.
- 6 — Không hà tiện (chỉ thấy bụng mình).
- 7 — Sẽ nhận thức trong pháp vô thường của ngũ uẩn, là nhận biết sự khổ, và rõ rằng cái chi cũng là chẳng phải của ta thật.
- 8 — Đến lúc hấp hối, sẽ không sợ chết.
- 9 — Sau giờ mạng chung, sẽ được sanh trong

nhàn cảnh.

Quả bực cao là cận định.

Quả báo thấp của pháp niệm vật xấu xa, đáng gớm trong thân thể, là nhân nại đối với sự thương, ghét, là không ưa thích và ghét bỏ trong thân thể thái quá.

Quả báo cao là đắc tứ thiên, lục thông

Quả báo bực thấp của pháp niệm Số-tức-quan có 8 :

- 1 — Ngủ cũng vui, không vùng vẫy
- 2 — Khi thức cũng vui, là được nhẹ nhàng thơ thới
- 3 — Có thân thể ôn hòa bình tĩnh
- 4 — Có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi
- 5 — Đáng cho người tín nhiệm
- 6 — Có khí chất chơn chánh phi thường
- 7 — Là nơi thương yêu của quần chúng
- 8 — Được sanh trong cảnh vui.

Quả báo cao là đắc Alahán quả.

Quả báo của pháp niệm Niết-bàn bực thấp có 8

- 1 — Ngủ được yên vui
- 2 — Thức dậy cũng yên vui
- 3 — Thân hình bình tĩnh ôn hòa
- 4 — Có sự hổ thẹn và ghê sợ điều ác
- 5 — Đáng cho kẻ khác tín nhiệm
- 6 — Có khí chất tốt đẹp phi thường.

7 — Là nơi thương yêu của quần chúng.

8 — Được sanh trong cảnh vui.

Quả báo cao là đặc cận định.

Quả báo của pháp niệm đức từ ái có 10 :

1 — Ngủ cũng vui, là không ngáy.

2 — Thức cũng vui, không áy náy, lo lắng, nghi-ngờ.

3 — Không nằm mộng xấu xa.

4 — Là nơi thương yêu của phần đông người.

5 — Là nơi vừa lòng của phi nhân

6 — Được chư thiên hộ trì.

7 — Không có bị nạn lửa, thuốc độc, thương tích vì vũ khí.

8 — Tâm vững vàng mau lẹ, là khi phát tâm dự dự không quả quyết do một nhân nào, bền trở ý quyết định bền chắc liền được.

9 — Có sắc mặt trong sáng tươi cười.

10 — Không mê lầm trong khi hấp hối.

Quả báo của pháp niệm đức bi (1), đức hỷ, đức xả cũng như tu trong pháp niệm đức từ

**Quả báo của pháp niệm thực phẩm ô trọc tướng
Bực thấp có 2 :**

1 — Sẽ làm cho không ham ăn.

(1) Xem phép chánh định trang 63-65

2 — Không cho làm việc xấu vì thực phẩm và không cho hiểu rằng thân thể được mạnh do thực phẩm, là xinh đẹp đáng yêu, dầu có mền cũng chẳng mê lắm, không ngấm, không chìm trong thế lực của sự triu mền, không sa đắm làm điều tội lỗi nhưt là vì sự quá yêu thương.

Quả báo cao là cận định, đè nén 5 pháp cái cho đến alahán quả.

PHÁP PHÂN BIỆT ĐỀ MỤC TỬ ĐẠI

Có 2 phương pháp, là : tóm tắt và giải rộng.

1 — Cách tóm tắt đề cho hành giả có nhiều tri-tuệ

2 — Pháp giải rộng về phần người kém tri-tuệ.

Bậc có nhiều tri-tuệ phải hành theo dưới đây : sau khi an cư trong nơi thanh vắng rồi, cần niệm trong trí rằng : ở trong thân thể ta chỉ có tứ đại : đất, nước, lửa, gió, thôi ; phải quán tưởng thường thường như vậy.

Lại nữa, người có nhiều tri-tuệ, nên chỉ ghi nhớ cái tướng của tứ đại, rằng : « cái chi có tướng mềm, hoặc cứng cái đó là chất đất — Cái nào có tướng ướt, thấm, cái đó là chất nước — Cái chi có tướng ấm hoặc nóng cái đó là chất lửa — Cái chi có tướng phát phơ, cái đó là chất gió », như vậy.

Phần hành giả ít tri-tuệ, nên dùng cách thức

giải rộng ; chú tâm phân biệt tứ đại theo 42 bộ phận trong thân thể, rằng : trong thân thể, có :

1 — 20 chất đất : tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy trong xương, vakkam (1), tim, gan, màng bao ruột, dạ dày, phổi, ruột già, ruột non, thực phẩm mới, thực phẩm cũ, tủy trong óc.

2 — 12 chất nước : mật, đàm, mủ, máu, mỡ đặc, mồ hôi, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nhớt, nước tiểu.

3 — 4 chất lửa : lửa làm cho châu thân nóng đều ; lửa làm cho thân thể già yếu ; lửa làm cho thân thể ấm áp ; lửa làm cho thực phẩm tiêu hóa.

4 — 6 chất gió : gió quạt lên trên ; gió quạt xuống dưới ; gió quạt vận ở ngoài dạ dày ; gió quạt trong dạ dày ; gió quạt đều trong châu thân ; gió thổi ra hít vô.

Lại nữa, phải chú tâm phân biệt tứ đại theo 4 phương pháp :

- 1 — Là theo chi tiết tóm tắt ngay chất đó.
- 2 — Theo cách thức chia chi tiết của chất đó.
- 3 — Theo tướng tóm tắt ngay chất đó.
- 4 — Theo sự chia tướng của chất đó.

NGHĨA LÀ :

1 — Tiếng nói “theo chi tiết tóm tắt ngay chất đó” ám chỉ rằng : phải chú tâm phân biệt,

(1) 2 cục thịt từ cuống họng chạy đến tim

ghi nhớ tình trạng mềm hoặc cứng trong 20 bộ phận chỉ là chất đất, là trong thân thể này có 20 chất đất : tóc là chất đất, lông là chất đất như vậy cho đến đều đủ 20 chất đất, rồi niệm phân biệt chất nước, chất lửa, chất gió tiếp theo thứ tự.

2 — Tiếng nói “ theo sự chia chi tiết của chất đó ” là chia cho thấy 32 bộ phận, nhưt là : tóc, lông, móng, răng, da, có ở trong thân thể chúng ta, phần nào có màu sắc, có hình trạng, có phương hướng ra sao ? là trú ở phía cao, phía thấp của phần thân thể thế nào ? (từ lỗ rún trở lên về phần cao, dưới lỗ rún sắp xuống về phần dưới), và có nơi trú ở tại đâu ? có sự, phân biệt miền phía cao và phía thấp thế nào v.. v... ?

Khi đã phân biệt : màu, hình trạng, phương hướng, nơi trú, miền của 32 bộ phận được rồi, cần nhớ chia 32 bộ phận đó, vì, là cái không nhận biết nhau, là phải nhớ rằng : tóc với da bao đầu riêng mình cũng không nhận biết nhau, là : tóc cũng không biết rằng mình sanh, ở nơi da bao đầu, da bao đầu cũng không rõ tóc sanh ở nơi mình. Cả 2 thể là tóc và da bao đầu đó, là cái riêng nhau, không nhận thức nhau, không có tâm thức, không tốt, không xấu, chỉ là chất thôi, chẳng phải là người, thú chi đâu, như vậy. Phải nhớ nghĩ như thế đó, cho đều đủ 32 bộ phận, rồi, quán tưởng chia chất lửa, chất gió ra, do phương pháp như

đã giải.

3 — Tiếng nói “ theo tướng tóm tắt ngay chất đó ” là quán tướng tướng của chất bằng tóm tắt rằng : cả hai chục thể có tướng mềm hoặc cứng toàn là chất đất ; cả 12 cái có tướng ướt át, thấm thía đều là chất nước ; cả 4 cái có tướng nóng đều là chất lửa ; cả 6 cái có tướng phát phơ đều là chất gió, như vậy.

4 — Tiếng nói “ theo sự chia tướng của chất đó ” là phải nhớ nghĩ phân cái tướng mỗi chất ra cho đều đủ bộ phận rằng : tóc là chất đất có tướng mềm hoặc cứng, một loại ; lông là chất đất có tướng mềm dẻo hoặc cứng, một loại ; móng là chất đất, có tướng mềm hoặc cứng, một loại ; răng là chất đất có tướng cứng, một loại ; da là chất có tướng mềm hoặc cứng, một loại, nhứt là như thế đó.

Hành giả cần phải học tập thêm theo điều mục “ phân biệt đất ” cho thông hiểu chơn chánh rồi mới nên hành.

Quả báo của pháp quán tướng phân biệt tứ đại

Bực thấp 4 quả báo

1 — Sẽ dứt sự cố chấp rằng, là : người, thú, gái, trai; chỉ thấy : là tứ đại, thôi.

2 — Sẽ không biết sợ cái chi, nhứt là không kinh khủng đối với thú dữ, ma, quỷ.

3 — Không thương, ghét trong cảnh giới xinh đẹp hoặc xấu xa.

4 — Thác rồi sẽ sanh trong nhân cảnh.

Bực cao có 2 :

1 — Đặc cận định.

2 — Đến Niết-Bàn, sau khi cận định có mãnh lực, rồi hành pháp minh-sát.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ 8 : Quả báo của thiền định. —

Đây chỉ tóm tắt đại khái về sự đáp câu hỏi thứ 8 rằng : « thiền định tốt đẹp thế nào ? »

Đáp : thiền định tốt đẹp như vậy :

1 — Ở được yên vui trong hiện tại, là nhận biết có nhiều hạnh-phúc, thân tâm phi thường, vì không có cái chi làm cho tâm bối rối, tâm hăng trong sáng, không lờ-mờ, âm-u, không tức giận, khó chịu, uất-ức vì 5 pháp cái là : thương, ghét, lười biếng, phóng tâm, hoài nghi trong điều lành dữ.

2 — Là nơi sanh trí-tuệ, là khi tâm định rồi thì thường có sự hiểu biết, có thể soi thấu nhận quả theo chơn lý, có tình trạng như nước im (không động), chúng ta có khả năng nhận rõ các vật trong nước được.

3 — Đặc lực thông (ABHIÑÑĀ) — Tiếng ABHIÑÑĀ dịch là “ thông minh xuất chúng ”, là

sự hiểu biết cao siêu về phần thể gian có 5, là :

- a) hiện thân thông (1)
- b) nhãn thông
- c) nhĩ thông
- d) tức mạng thông
- e) sanh tử thông.

4 — Được sanh trong cõi vui, là nếu đắc cận định thì thọ sanh trong 6 dục thiên; nhập định, sẽ sanh 1 trong 20 cõi sắc giới, vô sắc giới.

5 — Nhập diệt thọ tướng định được.

Cả năm quả báo đã giải trên là điều tốt đẹp phi thường của thiên định bậc cao.

Về phần quả báo thấp của thiên-định, là chỉ có tâm định vững, cho thành tựu được các việc; vì người đã đắc định hằng có tâm lực, như giọt nước chảy ngay một đường, không có chi trở ngại, giọt nước đó có mãnh lực thế nào, người có tâm định cũng có tâm lực như thế đó.

Dứt nền tảng Phật giáo thứ nhì tóm tắt bấy nhiêu.



(1) hiện ra nhiều thân, nhiều loại vật.

NỀN TẢNG PHẬT GIÁO THỨ BA

Nền tảng Phật giáo thứ ba nói về trí-tuệ — trí-tuệ gọi là nền tảng Phật giáo thứ ba, cũng vì có 9 nguyên nhân, giống như nền tảng thứ 1 và 2, song cao hơn, là :

1 — Vì trí-tuệ là điều nên học hỏi, là nên học cho biết rồi hành theo cho được, tiếp theo thiền-định. Giải rằng : khi tu thiền rồi nên hành trí-tuệ cho phát sanh, là phần thứ 3.

2 — Vì trí-tuệ làm cho các lời dạy khác của Phật tốt đẹp hơn chánh trong phần cuối cùng — Giải rằng : các Phật huấn khác sáng chói trong thế gian cũng vì có người làm cho trí-tuệ phát sanh, là khi có người tu theo Phật huấn rồi, đắc trí-tuệ, là điều chỉ cho đời thấy được rằng : các lời dạy của Ngài toàn là quý báu hơn chánh, là lời dạy cho sanh sự hiểu rõ đến thế gian, hẳn thật.

3 — Vì trí-tuệ (nói về phép minh-sái) cho đắc 4 giác phân tích (1) : là sự tinh thông trong quả, nhân, các tiếng, sắc xảo.

4 — Vì trí-tuệ là phương pháp cho đi trong đường giữa, là đường không quá vui, không quá khổ. Giải rằng : đường dục là đường vui, đường khổ hạnh là đường khổ, về phần đường có 8 chi (bát chánh đạo) là trung đạo, không vui, không khổ; trí-tuệ là phương pháp làm cho đi theo

(1) chia ra nhiều phần để phân xét cho rõ

trung đạo.

5 — Vì trí-tuệ làm cho lia cõi cao, là sắc giới và vô sắc giới.

6 — Vì trí-tuệ làm cho dứt được phiền não vi-tế là vô minh, chắc chắn.

7 — Vì trí-tuệ trừ hết phiền não dính chắc trong tâm (thành thói quen).

8 — Vì trí-tuệ làm cho rời tất cả loại tà kiến, hẳn thật.

9 — Vì trí-tuệ làm cho đặc quả cuối cùng là Alahán quả.

Do 9 nguyên nhân đó, nên bậc trí-tuệ mới gọi trí tuệ là **NỀN TẢNG PHẬT GIÁO** thứ ba.



LỜI VẤN VỀ TRÍ TUỆ

- 1 — KĀ PAÑÑĀ : tiếng trí-tuệ nói về cái chi ?
- 2 — KENATTHENAPAÑÑĀ : gọi là trí-tuệ có ý nghĩa thế nào ?
- 3 — KĀNASSA LAKKHANARASA PACCUPPATTHĀNAPADAṬḤĀNĀNI : tiếng trí-tuệ đó có tướng, sự, điều rõ rệt và nơi sanh thế nào ?
- 4 — KATIVIDHĀPAÑÑĀ : trí-tuệ có mấy loại ?
- 5 — KATHAMBHĀVEṬABBĀ : thế nào làm cho trí-tuệ phát sanh được ?
- 6 — PAÑÑĀBHĀVANĀYA : cái chi là quả báo của trí-tuệ (nghĩa là tiếng trí-tuệ xinh đẹp thế nào ?)

ĐÁP CÂU HỎI THỨ NHẤT : Tri-tuệ có nhiều loại, song, khếp là nền tảng Phật giáo đây, ám chỉ lấy trí-tuệ, là sự hiểu biết phân minh, gồm có thiện tâm, gọi theo phạn ngữ là «VIPASSANĀ-NĀNA» dịch là Minh sát (nhờ xem xét mà được sáng suốt).

ĐÁP CÂU HỎI THỨ HAI : Trong tiếng hỏi rằng « gọi là trí-tuệ do có ý nghĩa thế nào đó ? ». Đáp: có nghĩa là thông hiểu, là hiểu suốt các pháp, nếu chưa hiểu suốt, không gọi là trí tuệ, nên gọi bằng cách khác, là gọi « tướng » (SAÑÑĀ) hoặc « thức » (VIÑÑĀNA) có lời giải như vậy :

Sự biết cảnh giới, là chỉ biết rằng vật này xanh hay vàng... song, không thấu đến tướng của các vật đó, rằng : là vật không bền, là khổ, là vô ngã, gọi là « tướng ». Sự rõ cảnh giới, là biết rằng cái này là vật xanh hoặc vàng và hiểu biết cái tướng của những vật đó nữa, rằng là vật vô thường, khổ não, vô ngã, nhưng không có khả năng cho thành đạo quả được ; sự hiểu biết như đây thuộc về thức (VIÑÑĀNA) — Về phần nhận biết cảnh giới, là hiểu rằng cái này là vật xanh hoặc vàng, biết cái tướng của các vật đó đều là vô thường, khổ não, vô ngã, thêm có thể cho đạt thánh đạo, thánh quả nữa ; sự thông rõ cách như đây, gọi là trí tuệ (PAÑÑA) là « minh sát tuệ »

(VIPASSANĀÑĀNA) bao hàm thiện tâm — thí dụ «² tướng » như trẻ con biết rõ bạc ; « thức » như dân quê, không có sự kinh nghiệm trong bạc ; « trí tuệ » như quan ngân khố chuyên môn trong bạc, lãnh trách nhiệm là người quản khố — khi 3 người đó thấy bạc vào, thì có sự hiểu biết thô hiển và vi-tế khác nhau, từng bực, thế nào « tướng », « thức » và « tuệ » hằng có nhiệm vụ biết thô hiển và vi-tế hơn nhau vậy.

Lại nữa, sự hiểu bằng « tướng » thuộc về tâm nghĩ nhớ ; sự biết bằng « thức » thuộc về sự hiểu trong khi tiếp xúc các cảnh giới, bằng : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tâm, song không thông suốt, không chuyên môn trong những vật đó hoặc trong cảnh giới đó.

Phần trí-tuệ nhận thức bằng sự kinh nghiệm là thông rõ các nhân và quả rằng : vật này có nhân và quả thế nào ?

ĐÁP CÂU HỎI THỨ BA : Trong lời hỏi : trí-tuệ có tướng, vị, điều rõ rệt, nơi sanh thế nào đó. — Có lời đáp rằng : sự soi thấu, là hiểu rõ đến cái tự nhiên của ngũ uẩn trong đời, là tướng của trí-tuệ ; sự chùi lau cái tối tăm, là si mê che án trạng thái các pháp, không cho thấy rõ chơn tướng của sự vật là vị của trí-tuệ, là nhiệm vụ của trí-tuệ ; sự không kinh ngạc, dốt nát là điều rõ rệt của trí-tuệ ; sự trú tâm vững chắc, là định tâm, là căn

sinh của trí tuệ, nghĩa là trí tuệ phát sanh được cũng do thiền định — Giải rằng : khi tâm yên lặng mới sanh trí-tuệ, thí như nước im mới thấy rõ những vật trong nước, hoặc nói một lẽ nữa : khi tâm xao động, vì sự vừa lòng và ghét giận trong giờ nào, thì trí tuệ không sanh, ví như nước trong lu mà người mới quây, khi nước còn xáo động, chưa im, chưa trong, thì khó thấy rõ cái chi dưới đáy lu, trừ khi nước trong lu đứng im và trong sạch rồi, mới xem thấy các vật có ở trong lu ; nhân đó, mới giải rằng : thiền định là nhân sanh trí-tuệ.

ĐÁP CÂU HỎI THỨ TƯ — Hỏi rằng : trí-tuệ có mấy loại ?

Đáp : nếu giải theo tướng của trí-tuệ thì chỉ có một là «hiểu thấu trạng thái các pháp theo chơn lý» — nhưng nếu giải theo phương pháp của trí-tuệ, thì có nhiều loại, chia thành phần 2 — 3 — 4 như sẽ giải dưới đây, là :

Trí tuệ phần 2

Ý nghĩa thứ 1

a — LOKĪYAPANÑĀ trí-tuệ trong đời

b — LOKUTTARAPANÑĀ trí-tuệ ngoài đời

Ý nghĩa thứ 2

a — SĀSAVAPANÑĀ trí-tuệ có āsava (1)

(1) phiền não ngấm trong tâm

b — ANĀSĀVAPANÑĀ tri-tuệ không có Āsava

Ý nghĩa thứ 3

a — NĀMAVAVAṬṬHĀ- tri-tuệ phân biệt danh
PANAPANÑĀ

b — RŪPAVAVAṬṬHĀ- tri-tuệ phân biệt sắc
PANAPANÑĀ

Ý nghĩa thứ 4

a — SOMANASSASAHAG- tri-tuệ bao hàm hoan
GATAPANÑĀ hỉ

b — UPEKKHĀSAHAG- tri-tuệ bao hàm vô-ký
GATAPANÑĀ

Ý nghĩa thứ 5

a — DASSANABHŪMI- tri-tuệ bực hiểu thấy
PANÑĀ

b — BHĀVANĀBHŪMI- tri-tuệ bực đào luyện
PANÑĀ

Lời giải về trí-tuệ phần thứ nhì

Ý nghĩa thứ nhất: Tiếng nói «trí - tuệ trong đời», là trí-tuệ gồm có phạm đạo, thuộc về thế gian, là trí-tuệ trong đường đời.

Tiếng nói «trí-tuệ ngoài đời», là trí-tuệ bao hàm thánh đạo, là trí-tuệ xuất thế.

Ý nghĩa thứ 2: Tiếng nói «trí-tuệ không có Āsava phiền não là cảnh giới, là trí-tuệ cố chấp các phiền não là cái chăm giữ, thuộc về trí-tuệ của tất cả phạm non.

Ý nghĩa thứ 3 : Câu “ Tri-tuệ phân biệt DANH ” nói về trí tuệ chia Danh-Pháp là : Thọ, Tưởng Hành, Thức, là cảnh giới do cách quán tưởng cho thấy rằng có trạng thái ra sao, theo căn cứ phép Minh-Sát ;

Câu “ Tri tuệ phân biệt SẮC ” nói về trí tuệ chia Sắc-Pháp, Sắc-Thân ra cảnh giới theo căn cứ phép Minh-sát.

Ý nghĩa thứ 4 : Câu “ Tri tuệ gồm có Hoan-Hỉ ” nói về trí tuệ vui mừng trong việc lành, trong cõi Dục, có Ngũ-Dục là cảnh giới. Hoặc giải một lẽ nữa, là điều thiện cho thọ sanh trong Dục Giới (cõi người và cõi trời) ;

Câu “ Tri tuệ bao hàm Vô-ký ” nói về trí tuệ có trong tâm của bậc đắc Tứ-Định (Thiền Xuất Thế).

Ý nghĩa thứ 5 : Câu “ Kiến xứ trí tuệ ” nói về trí tuệ thấy rõ xuất thế, pháp bậc đầu là bậc Tu Đà Huòn Đạo ;

Câu “ Tri tuệ bậc đào luyện ” nói về bậc trí tuệ rèn tập 3 Thánh-Pháp phần cuối cùng là bậc Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán.

Trí tuệ phần thứ ba

Ý nghĩa thứ 1

a. — CINTĀ MAYAPANÑĀ Trí tuệ kết quả do sự tưởng nghĩ

b. — SUTĀMAYAPANÑĀ..... Trí tuệ kết quả do sự nghe thấy

c — BHĀVANĀMAYAPANÑĀ .. Trí tuệ thành tựu
do sự đào luyện.

Ý nghĩa thứ 2

a — PARITTĀRAMMAṄAPANÑĀ Trí tuệ có
cảnh giới ít.

b — MAHAGGATĀRAMMAṄAPANÑĀ Trí tuệ
có cảnh giới nhiều

c — APPAMĀMĀRAMMAṄAPANÑĀ Trí tuệ
có cảnh giới vô lượng

Ý nghĩa thứ 3

a — ĀYAKOSALLAPANÑĀ Trí tuệ sáng trí
trong đường tiến hóa

b — APĀYAKOSALLAPANÑĀ ... Trí tuệ sáng trí
trong đường hư hại

c — UPĀYAKOSALLAPANÑĀ trí tuệ sáng
trí trong phương pháp

Ý nghĩa thứ 4

a — AJJHATTABHINIVESĀPANÑĀ Trí tuệ
trụ vững trong phía trong.

b — BAHIDDHĀBHINIVESĀPANÑĀ..... Trí tuệ
trụ vững trong phía ngoài.

c — AJJHATTĀBHIDDHĀBHINIVESĀPANÑĀ ...
Trí tuệ trụ vững cả phía trong và phía ngoài.

Lời giải về trí-tuệ phần thứ ba

Ý nghĩa thứ nhất : Câu « Trí-Tuệ kết quả do
sự Tưởng-Nghĩ » nói về trí tuệ phát sanh do sự
suy nghĩ của mình, là sự thông suốt trong điều

minh làm, mình nói, không nương theo sự nghe, hay lời dạy bảo của kẻ khác ;

Câu « Trí-Tuệ thành tựu do sự Nghe » nói về trí tuệ phát sanh nương theo sự thính pháp, học hỏi, hoặc bắt chước kiểu mẫu của người ;

Câu « Trí Tuệ kết quả do sự đào luyện » nói về trí tuệ phát sanh do sự rèn tập theo phương pháp mà mình đã suy nghĩ hoặc đã nghe rồi. Âm chỉ rằng : Khi đã suy nghĩ và nghe rồi tinh tấn trong các pháp đã nghĩ và đã nghe.

Ý nghĩa thứ hai : Câu « Trí-tuệ có cảnh giới ít » nói về trí tuệ cõi Dục là sự hiểu biết Ngũ Uẩn ở trong Dục Giới ;

Câu « trí tuệ có cảnh giới nhiều » nói về trí-tuệ cõi sắc và vô sắc, là sự hiểu biết ngũ-uẩn trong cõi sắc và vô sắc ;

Câu «trí-tuệ có cảnh giới vô lượng» nói về trí tuệ bậc xuất thế, là cõi có Niết-bàn là cảnh giới.

Ý nghĩa thứ 3 : Câu «trí-tuệ là sự sáng trí trong đường tiến hóa» nói về sự hiểu biết trong việc lành, trong đường tấn hóa ;

Câu «trí-tuệ là sự sáng trí trong đường hư hại» nói về sự hiểu biết trong đường không tốt, không tiến hóa, tức là sự hiểu biết điều tiêu hoại của Ngũ-Uẩn ;

Câu «trí-tuệ là sự sáng trí trong phương pháp» nói về sự thông hiểu trong cách thức

làm cho kết quả lành, hoặc thành tựu các công việc.

Ý nghĩa thứ tư : Câu « tri-tuệ bền chắc trong phía trong » nói về tri-tuệ quán tưởng ngũ-uẩn của mình là cảnh giới, là suy gẫm thân thể của mình theo căn cứ pháp Minh-Sát ;

Câu « tri-tuệ vững chắc trong phía ngoài » nói về sự trầm tư, Ngũ-Uẩn của người khác, là cảnh giới, là sự nghĩ ngợi thân thể của người khác theo căn cứ pháp Minh-Sát ;

Câu « tri-tuệ kiên cố cả phía trong và phía ngoài » nói về tri-tuệ yên tĩnh suy nghĩ cả ngũ-uẩn của mình và của người khác là cảnh giới theo căn cứ pháp Minh-Sát.

Tri-tuệ phần thứ tư

Ý nghĩa thứ nhất :

- a — DUKKHASACCAPAÑÑĀ : Tri - tuệ nghĩ
ngợi khổ để
- b — DUKKHASAMUDYAPAÑÑĀ : Tri-tuệ quán
tưởng tập để
- c — DUKKHANIRODHAPAÑÑĀ: Tri - tuệ mặc
tưởng diệt-để
- d — DUKKHAMIRODHAGĀMĪNĪPATĪPA-
DEPAÑÑĀ : Tri-tuệ trầm tư đạo để

Ý nghĩa thứ hai

- a — ATTHAPAṬISAMBHIDĀPAÑÑĀ : Tri-tuệ

1) Hữu học đẳng cấp, nói về bậc hữu học (Tu-đà-huòn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm).

2) Vô học đẳng cấp thuộc về A-la-hán.

Bốn trí-tuệ tinh thông đó, được hoạt bát do 5 phương pháp :

1) Đắc A-la-hán.

2) Học Phật-ngôn.

3) Chú tâm nghe pháp.

4) Tra hỏi những điều hoài nghi.

5) Thường hay rèn tập trong pháp minh-sát.

Lẽ nữa, là tinh thông lưu loát do 8 nhân là :

1) Rèn tập trong pháp minh-sát.

2) Năng nghe pháp.

3) Thông biết trong các thứ tiếng.

4) Năng học Phật ngôn.

5) Hay hỏi.

6) Đắc đạo quả.

7) Nương theo chơn sư.

8) Gần bạn lành.



ĐÁP CÂU HỎI THỨ NĂM : Thế nào làm cho trí-tuệ được phát sanh ?

Đáp: phải hành theo 3 nguyên tắc như sau đây :

Ba nguyên tắc làm cho phát sanh trí-tuệ, là :

1) Phải làm căn bản của trí-tuệ cho chơn chánh.

2) Phải làm nguồn của trí-tuệ cho chơn chánh.

3) Phải làm thân của trí-tuệ cho chơn chánh.

— Câu “căn bản của tri-tuệ” nói về pháp sanh tri-tuệ nhưt là Ngũ-uẩn (KHANDHA), Lục-nhập (ĀYATANA), Ngũ-căn (INDRIYA), Tứ-diệu-đế (SACCA), Thập-nhị-duyên-khởi (PATICCASA-MAPĀDA).

— Câu “nguồn của tri-tuệ” nói về 2 pháp là :
1) Giới (SILA) 2) Định (SAMADHI).

Nhưng về phần Giới và Định tinh khiết gọi theo Phạm ngữ là “Giới tinh khiết” (SILAVISUDDHI) và Định tinh khiết (CITTAVISUDDHI),

— Tiếng “thần của tri-tuệ hoặc vọng của tri-tuệ” nói về 5 pháp là :

- 1) Kiến tinh khiết.
- 2) Vô nghi nhân duyên tinh khiết.
- 3) Kiến đạo vô đạo tinh khiết.
- 4) Đạo tuệ kiến tinh khiết.
- 5) Tuệ kiến tinh khiết.

Lời giải về 5 pháp tinh khiết như vậy :

Câu « Kiến tinh khiết » gọi theo phạm ngữ là « DITṬHIVISUDDHI » tức là sự hiểu rõ Danh và Sắc bằng cách rõ rệt;

Câu « Vô nghi nhân duyên tinh khiết » gọi theo phạm ngữ là « KANKHĀVITARA VISUDDHI » tức là sự hoại nghi trong nhân duyên của Danh và Sắc, có trong hiện tại, quá khứ, vị-lai, do sự phân biệt được nhân duyên của Danh và Sắc rằng : nhân duyên cho Danh và Sắc sanh diệt liên tiếp ;

Câu « Kiến đạo vô đạo tinh khiết » gọi theo phạm ngữ là **MAGGĀMAGGAÑÑĀNADASSANA-VISUDDHI** », tức là sự hiểu rõ 10 Minh-sát tùy phiền não là : ánh sáng, biết, no lòng, yên tâm, an lạc, tin-ngưỡng, tinh tấn, định tâm, xả, vừa lòng phi thường.

Trong **VIPASSANA** (1) giải rằng : khi 10 pháp đó sanh lên rõ rệt, có năng lực làm cho hành giả hiểu rằng : ta đã đắc đạo quả rồi, hoặc lầm tưởng đó là chánh đạo. Khi nhận thức rằng : 10 phép đó chỉ là điều dụ hoặc thôi, đến khi được rõ như vậy mới gọi là hiểu trong sạch « Đạo không phải đạo » của sự hành theo căn cứ **VIPASSANAN**.

Câu « Đạo tuệ kiến tinh khiết » gọi theo phạm ngữ là **PAṬIPADĀÑÑĀNADASSANA-VISUDDHI**, tức là Minh - sát tuệ thứ 9, là **SACCĀ-NULOMIKANĀNA** (2).

Câu “ Tuệ kiến tinh khiết ” gọi theo phạm ngữ là : **NANADASSANA-VISUDDHI**, tức là sự hiểu biết trong sạch trong Tu-dà-hườn đạo, Tư đà-hàm đạo, Anahàm đạo, A-la-hán đạo.

Giải về phương pháp hành theo 3 nguyên tắc

Câu “ Phải làm căn bản của trí tuệ cho chơn chánh » là phải học và hỏi cho thông hiểu trong 5

(1) Phép minh-sát

(2) tuệ thông rõ vừa đến chơn lý.

căn pháp của tri-tuệ như đã có giải rồi, cho hiểu được chơn chánh.

Câu “ Phải làm nguồn tri-tuệ cho chơn chánh ” là phải tu giới cho trong sạch, định tâm cho vững chắc y theo phương pháp đã giảng trong nền tảng Phật giáo thứ 1 và 2, rồi mới nên làm thân hoặc gọng của tri-tuệ, là 5 pháp tinh khiết như đã giải tóm tắt, cho phát sanh lên.

Câu “ Phải làm cho thân của tri-tuệ cho chơn chánh ” là 5 pháp tinh khiết cho kết quả từng bậc như dưới đây :

Phương pháp sanh kiến tinh khiết
(DITTHIVISUDDHI)

Phương pháp làm cho sanh kiến tinh khiết (DITTHIVISUDDHI) là sự thông hiểu trong sạch làm cho sanh sự hiểu biết trong sạch đến hành giả tu pháp chỉ quán, cho đến khi được kết quả, là đắc thiền. Sau khi phân biệt chi thiền và pháp liên can chi thiền cho biết, như là cái tướng và trách nhiệm của chi thiền và pháp quan-hệ của chi thiền. Khi đã phân biệt rồi, cần phải quan-sát 5 điều của chi thiền và pháp liên can với chi thiền. Cả thấy toàn là Danh pháp và phải nghĩ liên tiếp rằng : các Danh pháp đó nương với cái chi?

Khi thấy rằng, nương với sắc, là có trong sắc pháp, rồi phải nhận thức rằng : các pháp có tướng tiêu diệt toàn là Sắc pháp. Điều dạy phải

hành như thế cho đúng theo chơn lý của sự quán tưởng, trong Danh pháp và Sắc pháp, ví như người gặp rắn trong nhà rồi tìm chỗ ở của rắn. Điều thí dụ đây, chỉ cho thấy rằng: khi rõ Danh pháp rồi phải tìm nơi trú của Danh pháp.

Phần hành giả tu Minh-sát khi muốn hành cho “sự hiểu biết trong sạch phát sanh” dạy phải dùng:

1 — 4 DHĀTU(1) 3 — ĀYATANA (3)

2— 18 DHĀTU (2) 4 — Ngũ-uẩn.

Và quán tưởng theo ý nghĩa cho đến khi dứt sự phỏng đoán rằng: người, thú, thấy danh và sắc chỉ là DHĀTU, ĀYATANA, KHANDHA.

Tỉnh trí chú tâm trong vô si-mê-xú (ASAM-MOHABHUMI) là chỗ không hiểu lầm, tưởng quấy mới gọi là “kiến tinh khiết”, là sự hiểu biết trong sạch.

Phương pháp làm cho dứt sự hoài nghi

(KANKHĀVITARANA VISUDDHI)

Trong phương pháp này, dạy hành giả phải quán tưởng tìm cho thấy, nhân duyên của danh sắc. Phải làm giống như y sĩ tìm căn bệnh hoặc như người có tâm từ bi, thấy đứa bé bị bỏ nằm bên đường, họ nghĩ nhớ đến cha mẹ đứa bé đó

(1) Tứ địa

(2) 6 căn, 6 trần, 6 thức

(3) giêng (sanh tội phước) hoặc nơi trú của tâm và tám sở (lục nhập)

rằng : trẻ này là con của ai, há ?

Cách thức quán tưởng đó phải quan-sát rằng: Danh và sắc này phải có nhân duyên, không phải, nhưt là cái sanh lên trong hoa sen hoặc trong ngọc Ma-ni ; là cái sanh trong lòng mẹ. Khi đã xét như thế đó sẽ bắt lấy được nhân duyên của các sắc, là nhận thấy được rằng :

Vô-minh (AVIJJĀ), Ái-dục (TAṆHĀ), Thủ (UPĀDĀNA), Nghiệp (KAMMA), Thực phẩm (ĀHĀRA).

Là 5 duyên Danh, Sắc, 6 cửa, 6 cảnh giới là duyên của Danh.

Lại nữa, duyên cho sanh Danh và Sắc là : Vô-Minh (AVIJJĀ), Hành (SAṆKHĀRA), Thức (VIÑÑĀNA).

Theo lời Phật thuyết đề trong thập-nhi-duyên-khởi (PATICCASAMUPĀDA). Lẽ nữa, Nhân và Duyên của Danh và Sắc đó, nói về 5 pháp : VÔ MINH, HÀNH, ÁI DỤC, THỦ, HỮU (nói về tác ý nghiệp).

Hơn nữa, duyên của Danh và Sắc nói về 4 nghiệp :

1) Nghiệp cho quả hiện tại (hành do tác ý đầu tiên),

2) Nghiệp cho quả trong kiếp thứ nhì (hành bằng tác ý thứ 7) (1)

(1) Xem trong luật xuất gia thứ nhì, trang 8 (về tốc lực tâm)

3) Nghiệp cho quả trong kiếp sau sau (hành bằng tác ý thứ 5).

4) Nghiệp không cho quả (hành do tác ý đầu không có thể cho quả hiện tại).

Thêm nữa, nói về 4 nghiệp là :

1) Nghiệp nặng « nói về ngũ nghịch đại tội »

2) Nghiệp nhiều « đã làm nhiều rồi »

3) Nghiệp gần « nghiệp mà người nhớ được trong giờ hấp hối ».

4) “ Nghiệp có thể cho thọ sanh ” trong khi không có 3 nghiệp trên.

Lại nữa, nói về 4 nghiệp là :

1) “ Nghiệp cho thọ sanh ” (là nghiệp sanh ngũ-uẩn trong cõi dục sắc và vô sắc).

2) “ Nghiệp hộ trợ ” (là nghiệp cho sanh sự vui, khổ đến ngũ-uẩn trong 3 cõi).

3) “ Nghiệp hại ” là hại cái khổ và cái vui mà các nghiệp khác đã cho sanh.

4) “ Nghiệp sát ”, (là nghiệp giết quả của nghiệp khác). Khi nắm lấy được duyên cho sanh Danh và Sắc, như đã giải theo các ý nghĩa đó, rồi sẽ được dứt sự hoài nghi trong Danh và Sắc rằng: cái chi làm cho Danh và Sắc sanh ? Và hết ngờ rằng: Danh và Sắc quá khứ hoặc vị lai có hay không, hoặc có ngay trong hiện tại, cũng không còn tin trong 62 tà-kiến và sự hiểu lầm của các vị giáo sư khác rằng: Danh và Sắc là trường tồn.

Được thấy như thế đó mới gọi là dứt hoài nghi (KĀṆKHĀVITARANA VISUDDHI)

*Phương pháp làm cho sanh
«Đạo vô đạo tuệ kiến tinh khiết»*

(MAGGĀMAGGAÑÑANADASSA VISUDDHI)

Phương pháp này, dạy phải hành theo ý nghĩa Minh-Sát.

Nói về 3 phép quan sát phần đầu của Minh-Sát:

1) Sự quán tưởng Danh và Sắc theo mỗi tướng gọi là ÑĀTAPARINÑĀ

2) Dùng Danh và Sắc để suy xét theo phổ thông tướng (SAMANNALAKKHANA) theo ý nghĩa, nhứt là Sắc không thường, thọ không thường gọi là (TĪRANAPARINÑĀ).

3) Bỏ sự hiểu lầm trong Sắc và Danh, gọi là “ PAHĀṆAPARINÑĀ ”.



CHÚ-THÍCH :

1) ÑĀTAPARINÑĀ là sự liến liệt, cìn duyên của Danh và Sắc là nhân, cho thấu đến tướng của Danh và Sắc.

2) TĪRANAPARINÑĀ là nhân làm cho rõ thấu các tướng, tức là sự vô thường là khổ, là không phải của ta.

3) PAHĀṆAPARINÑĀ là sự phân biệt cho thấy rằng : Danh và Sắc toàn là không thường,

là khổ não, vô ngã, rồi bỏ không nên chấp nhận rằng là đáng yêu mến, không nên tạo cho có, không đáng giữ vững. Khi đã phân biệt rõ nhân duyên của Sắc và Danh, do ba điều phân biệt như đã giải, cho đến khi được thuần thục rồi, thì hằng có 10 minh-sát tùy phiền não (VIPASSANUPATILESA) phát sanh lên và chỉ biết rằng : là Minh-sát tùy phiền não, rồi tiến hành pháp minh-sát. Tu như vậy mới gọi là làm cho sanh đạo hay không phải Đạo Tuệ kiến tinh khiết « MAGGĀMAGGANĀNADASSANAVISUDDHI » là sự hiểu biết rằng : cái chi là đạo hay không phải đạo.

Đạo hành tuệ kiến tinh khiết

(PAṬIPADĀNĀNAVISUDDHINIDESA)

Phép minh-sát là đỉnh tột cao, do thể lực của 8 tuệ và tuệ thông rõ vừa đến chơn lý (SACCĀNULOMIKANĀNA) thứ 9, là cái tên của đạo hành tuệ kiến tinh khiết (sự trong sạch của trí-tuệ thấy biết đạo hành).

Xin giải về 8 tuệ, là :

1) UDYABBAYĀNUPASSANĀNĀNA : trí-tuệ quán tưởng thấy cả sự sanh và sự diệt, tức là minh-sát, đi theo đường đạo cho đến giải thoát phiền não.

2) KĀNKHĀNUPASSANĀNĀNA : trí-tuệ quán tưởng thấy sự diệt.

- 3) BHAYATAPATTHĀNĀÑĀNA : tri-tuệ
quán tưởng thấy rõ ngũ uẩn là cái đáng
kinh khủng.
- 4) ĀDĪNAVANUPASSANĀÑĀNA : tri-tuệ
quán tưởng thấy tội lỗi.
- 5) NIBBIDĀNUPASSANĀÑĀNA : tri-tuệ
quán tưởng thấy sự chán ngán.
- 6) MUÑCITUKAMYATĀÑĀNA : tri-tuệ
quán tưởng do mong được giải thoát.
- 7) PATISAÑKHĀNUPASSANĀÑĀNA : tri-
tuệ quán tưởng do khảo sát tìm đạo.
- 8) SAÑKHĀRŪPEKKHĀÑĀNA : tri-tuệ-
quán tưởng do vô ký trong ngũ-uẩn.

Tiếng « SACCĀNULOMIKANĀNA » thứ 9
đây, là cái tên của ANULOMAÑĀNA

Cho nên hành giả, mong thực hành đạo
tuệ kiến tinh khiết (PATIPADĀÑĀNADĀSSANĀ-
VISUDDHI) cho đầy đủ, nên tinh tấn trong các
tuệ đó, từ UDYABBAYĀÑĀNA đến tuệ thứ 9.

Phương pháp tiến hành

UDYABBAYĀÑĀNA là Tuệ thứ nhất

Tiếng « UDYABBAYĀÑĀNA » dịch là sự
thông hiểu sự Sanh và Diệt cả Danh-Sắc, dạy
phải quán tưởng như vậy, phải suy xét rằng cái
chi làm cho không thấy Vô thường tướng, Khổ
tướng và vô ngã tướng. Khi đã quán tưởng
thì sẽ thấy rằng : « sự nối tiếp của Sắc » làm
cho không thấy Vô thường tướng ; sự thay đổi

4 oai nghi không cho thấy khổ tướng ; sự cố chấp rằng : « nguyên một khối hoặc một đồng » là nhân không cho thấy Vô Ngã tướng, khi đã thấy như thế rồi quán tướng sự liên tiếp của sắc và sự ép buộc, là điều khó khăn trong oai nghi và sự phân danh sắc cho lìa khỏi nhau bằng cách chia tứ đại (DHĀTU) (1). Khi đã làm được như vậy rồi, 3 tướng đó sẽ rõ rệt lên và sẽ có trí nhớ vững chắc trong pháp Sanh và Diệt của Danh và Sắc được, gọi là : kết quả tuệ thứ nhất.

Phương pháp tiến hành

(BHANĠĀNUPASSANĀÑĀNA, là tuệ thứ hai

Tiếng (BHANĠĀNUPASSANĀÑĀNA) dịch là suốt thông điều tan rã tiêu diệt. Cách thức tiến hành, dạy phải quán tướng cái tâm diệt ; lấy sắc là cảnh giới rằng : là không thường, là khổ, là vô ngã, đáng chán ngán, nên lìa tâm yêu mến, nên dứt tình cảm, không nên cố chấp. Khi đã quán tướng thường như vậy sẽ thấy sự diệt của tất cả Ngũ-Uẩn, như sự tiêu tan của điện chớp, như bọt nước, gọi là đắc thành tuệ thứ 2.

Tám quả báo của trí tuệ

quán tướng thấy sự tiêu diệt (của ngũ uẩn)

- 1^o) Bỏ sự thấy trong cõi (đè nén thường kiến) ;
- 2^o) Bỏ sự triu mến trong sanh mạng ;
- 3^o) Thường tinh tấn trong pháp có sự tiến hóa (thiền định, minh-sát) ;

4^o) Nuôi mạng trong sạch ;

5^o) Bỏ sự liên can (không bận trong việc nhỏ lớn) ;

6^o) Lia sự lo ngại (hết kinh sợ vì không quyền luyến trong cái ta) ;

7^o) Nhân nại và ôn hòa (vì thấy vô thường tướng) ;

8^o) Nhân nại đối với sự ghét, thương (nhân nại đối với sự không ưa thích trong chỗ ở thanh vắng và ngũ dục, nghĩa là đè nén được).

Nhân đó, các bậc tiên sư mới giảng đề rằng : bậc tri-tuệ thấy rõ 8 đức tính tối thượng đó, hằng quán tưởng bằng tri-tuệ thấy sự tiêu diệt, thường thông suốt sự tiêu tan, để đặc pháp bất diệt, như người bị lửa dính nơi chéo y hoặc trên đầu.

Phương pháp tiến hành

BHAYATAPATTHĀNĀNA là tuệ thứ ba

Tuệ thứ 3 dịch là “ sự thông hiểu ngũ-uẩn là cái đáng sợ ”. Dạy phải quán tưởng cho nhiều và khi đã hành thâm rồi, sẽ thấy rõ ngũ-uẩn quá khứ cũng đã diệt, ngũ-uẩn hiện tại cũng đang diệt, ngũ-uẩn vị-lai cũng sẽ diệt giống nhau. Chỉ có sự quán tưởng thấy như thế đó, và không lo sợ cái chi cả, ví như người nhìn xem 3 đồng lửa, chính mình không biết sợ và chỉ nghĩ rằng : người ở

trong đồng lửa sẽ bị khổ nhiều, thôi, hoặc ví như người nhìn xem kẻ bị công kích trong 3 mũi lao, thôi, phần mình chẳng biết lo sợ chi cả. Lời thí dụ đây, như thấy ngũ-uẩn trong 3 đời.

Người đắc BHAYATAPATTHĀNĀÑĀNA chỉ thấy rằng : cả ngũ-uẩn trong tâm thể là khổ thôi, phần mình chẳng có điều chi lo sợ cả ; cái rõ rệt đáng sợ sanh lên đến người có 2 : Ngũ-uẩn và sự động tác của Ngũ-uẩn. Có lời chú giải rằng : khi người nghĩ đến vô thường, khổ não, vô ngã, của các uẩn rồi, ngũ-uẩn và sự động tác của ngũ-uẩn sẽ rõ rệt, là cái đáng sợ đến mình, là khi người đó nhớ đến sự tan rã của ngũ-uẩn. Khi quán tưởng cái khổ thì sẽ thấy ngũ uẩn thường bị đè ép, quán tưởng về vô ngã sẽ thấy rằng ngũ-uẩn là cái rỗng không, không có chủ thể. Nếu đã rõ như thế đó, gọi là đắc thành tuệ thứ ba.

Phương pháp tiến triển

ĀDĪNAVANUPASSANĀÑĀNA là tuệ thứ tư

Tuệ thứ 4 này dịch là sự «thấy tội». Cách thức tiến tới, dạy phải quán tưởng BHAYATAPATTHĀNĀÑĀNA cho nhiều, và khi đã được tăng gia rồi, sẽ rõ rằng: cả ngũ-uẩn toàn là cái không đẹp, là thấy các cõi như hầm than lửa, tứ đại như 4 rắn độc, ngũ-uẩn như đao-phủ-thủ, lục nhập nội, như nhà hoang, lục nhập ngoại như đao tặc cướp

xóm làng, 9 VINÑANĀTHITI, SATTĀVASA (1) như 11 đống lửa cháy hòa hào, thấy ngũ-uẩn rõ rệt như mặt nhọt, bình, lao, đao phủ-thủ, rồi sẽ dứt sự mền yều vừa lòng trong ngũ-uẩn, sẽ thấy sự sanh và sự Động tác của Ngũ-uẩn toàn là khổ, sẽ rõ sự bất sanh, sự bất động tác của Ngũ-uẩn toàn là vui.

Khi đã thấy như thế đó gọi là đắc tuệ thứ 4.

Phương pháp tiến triển

NIBBIDĀNUPASSANĀÑĀNA là tuệ thứ 5

Tuệ thứ 5 này dịch là «rõ biết sự chán ngán». Cách thức quán tưởng dạy phải hành cho nhiều, vì khi đã thường hành rồi sẽ sanh sự chán trong các uẩn, như chim Thiên Nga ưa ở trên núi, không vừa lòng ao nước, gần kẻ dữ là ao nước dơ bẩn; chim Thiên Nga hằng ngán ao nước như vậy, chỉ thích ao nước to, và sạch, thế nào, người đắc NIBBIDĀNUPASSANĀÑĀNA hằng biết chán trong Ngũ-Uẩn, chỉ hài lòng trong sự không có Uẩn là điều thanh cao.

(1) 7 nơi mà thức đi thọ sanh và 9 cõi của chúng sanh cư trú: loại chúng sanh có thân khác nhau, có tướng khác nhau (ác đạo, người, cõi dục); loại chúng sanh có thân khác nhau, có tướng giống nhau (tức là một ít phạm thiên trong cõi sơ thiên); loại chúng sanh có thân giống nhau, có tướng khác nhau (nói về một ít phạm thiên trong cõi nhị thiên); loại chúng sanh có thân giống nhau có tướng giống nhau (nói về một ít phạm thiên trong cõi tam thiên trời vô tướng, và 4 cõi trời vô sắc.

Khi được rõ như thế đó gọi là đặc tuệ thứ 5

Phương pháp tiến triển

MUNĀCITUKAMMAYATĀÑĀNA (1) là tuệ thứ 6

Tuệ thứ 6 này dịch là “ thông hiểu sự mong thoát, hoặc mong lánh cho khỏi các Uẩn ”. Cách thức quán tưởng, dạy phải hành NIBBIDĀNUPASSANĀÑĀNA cho nhiều, vì khi đã hành được nhiều rồi sẽ sanh tâm mong ra khỏi Ngũ-Uẩn. Thấy rằng Ngũ-Uẩn toàn là tội, ví như cá mong tránh khỏi lưới, hoặc ếch cầu lìa miệng rắn, hoặc như loài thú mong tránh khỏi bẫy thợ săn. Được như thế gọi là đặc tuệ thứ 6

Phương pháp tiến triển

PATISANKHĀNUPASSANĀÑĀNA (2) là tuệ thứ 7

Tuệ thứ 7 dịch là “ sự thông hiểu quán tưởng tìm đường tránh khỏi ngũ-uẩn ” cách thức quán tưởng, dạy phải suy xét ngũ-uẩn theo 3 tướng là đẽ : không thường, khổ não, vô ngã. Khi quán tưởng như thế đó sẽ thấy toàn là vấn đề vô thường, do các tình trạng, là rõ sự Sanh và Diệt của tất cả Uẩn, là bị bó buộc chật hẹp, không có ai là chủ thể của các Uẩn. Khi thấy như vậy gọi là quán tưởng tìm đạo, sẽ đem mình ra khỏi ngũ-uẩn. Gọi là đặc thành tuệ thứ 7

(1) tuệ quán tưởng do mong được giải thoát

(2) tuệ quán tưởng do khảo sát tìm đạo.

Phương pháp quán tưởng

SANKHĀRŪPEKKHĀÑĀNA (1) là tuệ thứ 8

Tuệ này dịch là “không quan tâm trong ngũ-uẩn” có nghĩa rằng không vui không buồn, trong tất cả uẩn. Cách thức tiến hành, dạy phải phân biệt tất cả Uẩn đều là cái rỗng không, trống không vô ngã; khi đã thấy như thế đó rồi sẽ bỏ thờ, bỏ lơ trong ngũ-uẩn, không vui, không buồn cái chi, gọi là đắc thành tuệ thứ 8.

Hành giả phân biệt rằng: tất cả sự vật toàn là trống không, do trí-tuệ đã quán tưởng tìm đường như vậy, hằng phân biệt sự trống không, có hai điều kiện nữa, là:

- 1 — Trống không lia cái ta.
- 2 — Trống không lia những cái có ta.

Sự trống không có bốn điều kiện nữa:

Hành giả không thấy cái ta và không thấy cái chi chi khác, trú ở trong đều phụ thuộc của cái ta, như thế đó, rồi phân biệt pháp trống không có bốn điều kiện nữa như vậy:

- 1 — Chúng ta không thấy cái ta trong nơi nào,
- 2 — Chúng ta không thấy cái ta trong điều liên can đến người nào.
- 3 — Chúng ta không thấy cái ta của chúng ta trong nơi nào,
- 4 — Chúng ta không thấy cái ta trong người

khác rắng, có điều quan hệ trong nơi nào.

Sự trống không có sáu điều kiện nữa, là :

Hành giả phân biệt bốn điều trống không như vậy rồi, hằng phân biệt điều trống không bằng sáu phương pháp nữa rắng :

1 — Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm trống không, là cái ta hoặc là cái có trong ta.

2. — Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, là cái thường hoặc là sự lâu dài.

3 — Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, là sự bền vững hoặc ly cái bất biến.

4 — Sắc, tiếng, mùi, vị, dụng chạm, pháp, trống không.

5 — Thức nương mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, trống không.

6 — Tiếp xúc đường mắt, tai, mũi, lưỡi trống không.

Hành giả nên quán tưởng bằng cách thức như thế đó cho đến lão và tử.

Sự trống không có 8 điều kiện, nữa :

Hành giả phân biệt sự trống không bằng 6 phương pháp đã giải trên rồi, cần phân biệt theo 8 phương pháp nữa rắng :

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nhãn, lão, tử là không bền chắc, là khỏi sự bền chắc, đi khỏi sự bền chắc, bằng sự bền chắc rắng, là : lâu dài hoặc là vui, là của ta, là thường, là vững chắc,

là không thay đổi, như cây sậy, như cây thu
đủ v.. v..

Sự trống không có 10 điều kiện nữa :

Hành giả phân biệt sự trống không bằng tám
phương pháp như thế đó, rồi, nên phân biệt theo
10 cách thức nữa, rằng :

- | | |
|--|--|
| 1° Thấy sắc bằng chút
ít, nhỏ nhen, | 2° Trống không, |
| 3° Rỗng không, | 4° Không phải ta, |
| 5° Không có chủ tể, | 6° Không cho làm được
theo sở nguyện, |
| 7° Không được, | 8° Không hành theo
quyền lực, |
| 9° Cái riêng khác, | 10° Cái im lặng. |

Thấy : thọ, tưởng, hành, thức, cũng như vậy.

Sự trống không có 12 điều kiện :

Hành giả phân biệt sự trống không bằng 10
phương pháp như thế đó rồi, nên phân biệt theo
12 điều kiện nữa, là :

- | | |
|------------------------------|-------------------------------------|
| 1° Sắc không phải là
thú, | 2° Không phải là sanh
mạng, |
| 3° Không phải là người | 4° Không phải là người
nam, |
| 5° Không phải gái, | 6° Không phải là trai, |
| 7° Không phải ta, | 8° Không phải cái đáng
kể là ta, |

- 9° Không phải chúng ta,
10° Không phải của chúng ta,
11° Không phải của người khác,
12° Không phải của ai,
Thọ, tướng, hành, thức, không phải của ai.

Sự trống không có 42 điều kiện nữa là :

Hành giả phân biệt sự trống không theo 12 phương pháp như vậy rồi, cần phân biệt sự trống không theo 42 cách nữa, là :

- 1° Thấy sắc là không thường,
2° Là khổ
3° Là bình hoạn,
4° Là mục nhọt,
5° Là cây tên,
6° Là cái chạt hẹp,
7° Là điều đau đớn,
8° Là riêng khác,
9° Là tai ương,
10° Là bất hạnh,
11° Là rủi ro,
12° Là kinh khủng,
13° Là hoạn nạn,
14° Là rung động,
15° Là tiêu diệt,
16° Là không lâu dài,
17° Là không có điều phản kháng,
18° Là không có nơi kín đáo,
19° Là không có nơi nương dựa,
20° Là ít oi,
21° Là không che chở,
22° Là trống không,
23° Là trống rỗng,
24° Là không phải ta,
25° Là không nên hoạn hỷ,
26° Là tội,
27° Là thay đổi,
28° Là không có lỗi,

- | | |
|--|-----------------------|
| 29° Là chật hẹp, | 30° Là người già, |
| 31° Là không có sự
tiến hóa, | 32° Là phiền não ngàm |
| 33° Là không có chỗ
trú, | 34° Là hữu-vi, |
| 35° Là mỗi của ma
vương, | 36° Là có pháp sanh |
| 37° Là có pháp già | 38° Là có pháp chết, |
| 39° Là có pháp buồn
khổ thân, tâm, chật
hẹp, | 40° Là sanh lên, |
| 41° Là diệt lại, | 42° Là ra đi. |

..... Thấy thọ, tưởng, hành, thức, cũng như thế đó. Nay MOGHARĀJA: hãy có trí nhớ luôn khi, bỏ tà-kiến theo sự hiểu rằng là ta ; như vậy, sẽ sát hại được tử thần.

Phương pháp quán tưởng

SACCĀNULOMIKANĀNA là tuệ thứ 9

Tuệ này dịch là sự “ Thông rõ vừa đến chơn lý ”. Cách thức quán tưởng, dạy phải suy gẫm tuệ thứ 8 cho nhiều, vì khi đã suy nghĩ nhiều rồi tâm sẽ định chơn chánh, rồi quán tưởng xem Ngũ-Uẩn bằng phổ thông tưởng (SAMANNALAKKHANA) và phát sanh sự thông hiểu phổ thông tưởng. Sự hiểu bậc này gọi là (thông rõ vừa đến tuệ phần đầu và vừa đến 37 phần pháp Bồ-Đề (BODHYPAKHAYAKHARMA) phần cuối cùng,

gọi là đắc thành tuệ thứ 9.

Tuệ thứ 9 này gọi là PAṬIPADĀÑĀNADASSA-
NAVISUDDHI), dạy phải quán tưởng tuệ thứ 9
cho tinh nhuệ, minh mẫn rồi, sẽ đắc thánh đạo,
khi đã đắc 4 thánh đạo gọi là đáp câu hỏi thứ 5.

o°o

ĐÁP CÂU HỎI THỨ SÁU : cái chi là quả của
tri-tuệ ?

Đáp : Quả của tri-tuệ có rất nhiều, song nói
tóm tắt là “ pháp Minh-sát ” như đã giải trong
điều thứ 5.

Có 4, là :

- 1 — Lau chùi tất cả phiền não.
- 2 — Được nếm vị của Thánh quả.
- 3 — Làm cho nhập diệt, thọ, tưởng, định được.
- 4 — Làm cho thành bực đáng cúng dường
xuất chúng.

Về phần quả báo của tri-tuệ phạm có rất
nhiều, song nói tóm tắt chỉ có một, là điều an lạc
phát sanh từ quả phúc của sự thành công bằng
tri-tuệ.

Tri-tuệ, tức là pháp minh-sát-tuệ bao hàm
cách thức quán tưởng và quả báo được thọ hưởng,
là **NỀN TẢNG PHẬT GIÁO THỨ BA.**

Tóm tắt chỉ có bấy nhiêu.

—: HẾT :—